



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Validity unknown?

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Ký ngày: 31/3/2025 17:54

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	12 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 - 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	15 - 64



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và lần thứ 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **3.701.782.500.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2024 là: 404 người (số lao động tại ngày 01/01/2024 là: 421 người)

4. Ngành nghề kinh doanh:

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):**

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xây xát và sản xuất bột thổ
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, được phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, được phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi

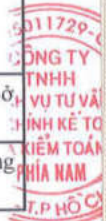


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):**

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty con:

Công ty con: 11 Công ty con

Đầu tư trực tiếp vào các công ty con:

	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
1. Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
3. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
4. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
5. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
8. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	51,00%		51,00%	
9. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
10. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tài Chính và Truyền Thông Quốc Tế (*)		63,00%		63,00%

Đầu tư gián tiếp vào các công ty con:

11. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	49,94%	49,94%	97,50%	97,50%
13. Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT (**)		100%		100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Thông tin trình bày bổ sung hoạt động đầu tư tại các công ty con (tiếp theo):

(*) Vào ngày 31/01/2024 Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2024/BB-ASM ngày 23/01/2024.

(**) Vào ngày 27/06/2024 Công ty con của Công ty là Công ty TNHH TM Sao Mai Solar đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT theo đó Công ty con gián tiếp này không là Công ty con của Công ty.

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
7. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori
8. Chi nhánh Tập đoàn Sao Mai tại Đồng Tháp
9. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
10. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
- 11 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình
- 12 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Thành	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Kỳ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Ông:	Trần Phúc Hậu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Bà:	Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Tuấn Anh

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tố Ngân

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm toán nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty .

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG





Số: 371 /BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai, được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025 từ trang 08 đến trang 64, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc


Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1



Kiểm toán viên



Lê Văn Tân

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4318-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.808.911.829.191	4.059.963.587.229
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	198.229.836.356	136.615.920.724
111	1. Tiền		31.107.949.318	40.533.565.581
112	2. Các khoản tương đương tiền		167.121.887.038	96.082.355.143
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	257.582.355.143	96.073.338.159
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		257.582.355.143	96.073.338.159
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.848.599.276.771	1.429.280.675.058
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	136.964.674.389	111.082.182.349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	1.533.335.284.398	1.146.272.503.719
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05		7.500.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	188.090.529.052	174.217.200.058
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.07	(9.791.211.068)	(9.791.211.068)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.08	2.489.743.316.650	2.390.893.286.264
141	1. Hàng tồn kho		2.489.743.316.650	2.390.893.286.264
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.757.044.271	7.100.367.024
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	7.548.835.337	123.345.787
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.888.510.311	4.820.100.072
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	2.319.698.623	2.156.921.165
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.844.990.441.422	6.495.250.566.501
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		116.723.594.250	119.710.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.05	104.200.000.000	107.700.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.06	12.523.594.250	12.010.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		3.157.281.382.918	3.145.349.214.385
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	2.934.536.945.690	2.923.440.227.342
222	- Nguyên giá		3.669.995.491.648	3.496.401.394.295
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(735.458.545.958)	(572.961.166.953)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	222.744.437.228	221.908.987.043
228	- Nguyên giá		222.794.840.030	221.911.989.830
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(50.402.802)	(3.002.787)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	210.746.417.143	189.518.102.158
231	- Nguyên giá		276.165.259.992	251.862.415.228
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(65.418.842.849)	(62.344.313.070)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	508.127.681.338	189.516.800.700
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		508.127.681.338	189.516.800.700
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	2.302.181.715.311	2.301.527.405.235
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.272.181.715.311	2.275.021.715.311
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(5.494.310.076)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		549.929.650.462	549.629.044.023
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	549.929.650.462	549.629.044.023
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.653.902.270.613	10.555.214.153.730



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.338.200.415.348	6.427.842.535.113
310	I. Nợ ngắn hạn		2.181.623.129.343	2.915.425.497.088
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	129.019.170.859	153.294.682.009
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	29.927.365.559	250.940.197.141
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	84.930.772.797	470.059.651.008
314	4. Phải trả người lao động		4.893.801.380	4.602.468.007
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	40.363.363.899	33.609.002.180
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20		2.962.272.779
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	21.869.080.355	16.001.091.308
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	1.841.413.489.520	1.956.630.047.682
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.206.084.974	27.326.084.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		5.156.577.286.005	3.512.417.038.025
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	5.156.577.286.005	3.512.417.038.025
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.21	4.315.701.855.265	4.127.371.618.617
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.315.701.855.265	4.127.371.618.617
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		110.099.684.648	102.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		453.791.822.822	609.976.566.174
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		263.461.586.174	489.180.232.743
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		190.330.236.648	120.796.333.431
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.653.902.270.613	10.555.214.153.730

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỎ NGÂN

LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.761.806.385.436	2.811.663.670.838
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	395.969.409	12.636.157.088
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.761.410.416.027	2.799.027.513.750
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	2.285.119.088.801	2.324.197.356.254
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		476.291.327.226	474.830.157.496
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	213.398.885.758	100.592.708.888
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	338.946.081.001	329.901.642.300
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		333.151.486.395	330.828.581.764
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	15.632.575.499	15.534.443.766
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	116.760.629.307	101.045.490.966
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		218.350.927.177	128.941.289.345
31	11. Thu nhập khác	VI.07	2.401.123.931	4.504.701.841
32	12. Chi phí khác	VI.08	24.012.931.949	1.009.953.594
40	13. Lợi nhuận khác		(21.611.808.018)	3.494.748.247
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		196.739.119.159	132.436.037.592
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	6.408.882.511	11.639.704.161
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		190.330.236.648	120.796.333.431

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		196.739.119.159	132.436.037.592
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		168.463.048.834	156.699.958.343
03	- Các khoản dự phòng		(3.494.310.076)	(1.053.279.514)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.884.348.503	(24.158.421)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(209.550.357.289)	(92.258.566.496)
06	- Chi phí lãi vay		333.151.486.395	330.828.581.764
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		494.193.335.526	526.628.573.268
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(433.776.213.943)	(1.600.631.282)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(98.850.030.386)	(1.410.120.109.614)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(909.744.697.902)	913.599.427.402
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.726.095.989)	21.914.192.792
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(387.994.075.189)	(330.478.142.849)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.639.743.472)	(48.713.410.923)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(120.000.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.355.657.521.355)	(328.770.101.206)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(166.883.915.957)	(208.679.862.013)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			5.370.000.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(294.582.355.143)	(433.462.428.054)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		144.073.338.159	411.685.938.877
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.670.000.000)	
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.510.000.000	8.660.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		211.765.162.159	92.605.255.699
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(102.787.770.782)	(123.821.095.491)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		7.389.626.936.757	7.532.313.995.054
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(5.869.576.046.939)	(7.069.246.926.648)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(24.768.465.175)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.520.050.889.818	438.298.603.231
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		61.605.597.681	(14.292.593.466)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		136.615.920.724	150.889.520.623
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.317.951	18.993.567
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		198.229.836.356	136.615.920.724

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và lần thứ 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **3.701.782.500.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2024 là: 404 người (số lao động tại ngày 01/01/2024 là: 421 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng:

Không có

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Tổng số các Công ty con:	11			
Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	
1. Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%	
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	06 Đốc Bình Kiều, P2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%	
3. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cưng, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	71,82%	71,82%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con (tiếp theo):

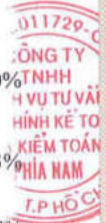
Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
4. Công ty Cổ phần Nhứt Hồng	Tòa nhà VCCI, tầng 4, số 12 Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	60,00%	60,00%
5. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	CCN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%
6. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%
08. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	82,67%
09. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	29 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, An Giang.	51,00%	51,00%
10. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Mỹ Thạnh Bắc, Đức Huệ, Long An	86,40%	95,67%
11. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	Số 1, Tiểu khu 834, cụm 3 tầng, xã Ea Pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam	49,94%	97,50%

Thông tin trình bày bổ sung hoạt động đầu tư tại các công ty con:

- Vào ngày 31/01/2024 Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế này theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2024/BB-ASM ngày 23/01/2024.
- Vào ngày 27/06/2024 Công ty con của Công ty là Công ty TNHH TM Sao Mai Solar đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT theo đó Công ty con gián tiếp này không là Công ty con của Công ty.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Số 17 Khu dân cư Quốc lộ 1A, Khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp Cà Mau, tỉnh Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	KĐT mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghi Dưỡng và Spa Lamori	Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
+ Chi nhánh Tập đoàn Sao Mai tại Đồng Tháp	Số 04 Đốc Binh Kiều, P2, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D-9, Số 18 Đường Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, Tp Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua Vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh Vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

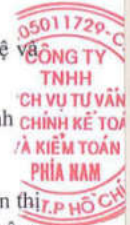
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo):

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tồn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả (tiếp theo):

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuế tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

11 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

12 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

15 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án điện năng lượng mặt trời được ưu đãi theo quyết định chủ trương đầu tư số 3511/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang ngày 23/11/2017.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19 . Bên liên quan

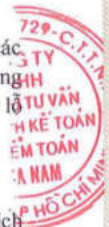
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

21 . Công cụ tài chính (tiếp theo)

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.500.200.327	5.099.114.936
- VND	6.500.200.327	5.099.114.936
Tiền gửi không kỳ hạn	24.607.748.991	35.434.450.645
Các khoản tương đương tiền	167.121.887.038	96.082.355.143
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	167.121.887.038	96.082.355.143
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	198.229.836.356	136.615.920.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	257.582.355.143	257.582.355.143	96.073.338.159	96.073.338.159
- Tiền gửi có kỳ hạn	257.582.355.143	257.582.355.143	96.073.338.159	96.073.338.159
b2) Dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	287.582.355.143	287.582.355.143	126.073.338.159	126.073.338.159

(*) Tên tổ chức phát hành

Số lượng	Mệnh giá	Tổng trị giá	Lãi suất trả sau	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
300.000	100.000	30.000.000.000	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	20/07/2023	20/07/2033

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty con	2.272.181.715.311	1.172.923.796.880	2.275.021.715.311	1.380.356.192.700
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát (*)	33.000.000.000		33.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (*)	68.391.109.800		68.391.109.800	
+ Công ty Cổ phần ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế (**)			11.510.000.000	(3.494.310.076)
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (*)	167.991.740.000		167.991.740.000	
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (*)	20.000.000.000		20.000.000.000	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (*)	400.000.000.000		400.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (*)	159.230.701.599		159.230.701.599	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (I.D.I)	997.398.163.912	1.151.664.358.680	997.398.163.912	1.364.365.442.700
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	15.000.000.000	21.259.438.200	15.000.000.000	15.990.750.000
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (*)	402.500.000.000		402.500.000.000	
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN (**)	8.670.000.000			
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000		2.000.000.000	(2.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Bóng Đá Đồng Tháp (*)	2.000.000.000		2.000.000.000	(2.000.000.000)
Cộng	2.274.181.715.311	1.172.923.796.880	2.277.021.715.311	(5.494.310.076)

Ghi chú: (**) Vào ngày 31/01/2024 Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2024/BB-ASM ngày 23/01/2024. Vào ngày 27/06/2024. Công ty con của Công ty là Công ty TNHH TM Sao Mai Solar đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT theo đó Công ty con gián tiếp này không là Công ty con của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ghi chú:

(*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong năm:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Công ty Cổ phần Dững Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%	(8.798.223)	83.782.136
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	1.912.012.161	4.960.011.431
3. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	6.711.303.432	9.726.625.786
4. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	20.290.312.781	168.186.492.884
5. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	112.289.336.353	207.941.964.594
6. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	5.853.474.981	44.887.885.209
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%	72.676.467.900	201.971.424.074
8. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	82,67%	58.876.691.423	151.854.378.563
9. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	76,67%	76,67%	87.787.046.826	237.436.532.529
10. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đăk Nông	49,94%	97,50%	(47.308.545)	(609.712.453)
11. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	51,00%	51,00%	124.985.579	10.261.116

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

136.964.674.389

111.082.182.349

Bên khác

136.807.729.987

111.082.182.349

+ Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn

6.851.211.068

6.851.211.068

+ Công ty mua bán điện

56.822.024.812

49.338.090.302

+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch

6.543.338.851

6.543.338.851

+ Khách hàng khác

66.591.155.256

54.892.880.979

Bên liên quan

156.944.402

+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia IDI

156.944.402

b) Dài hạn

Cộng

136.964.674.389

111.082.182.349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

a) Ngắn hạn

Ghi chú (*) Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải thu khách hàng theo bộ phận kinh doanh chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	136.964.674.389	111.082.182.349
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	49.288.409.186	45.841.955.028
Phải thu từ sản xuất và thương mại	28.340.836.599	9.814.081.565
Phải thu từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	56.822.024.812	49.338.090.302
Phải thu từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	2.513.403.792	5.772.173.454
Phải thu khác		315.882.000
Dài hạn		
Cộng	136.964.674.389	111.082.182.349

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (*)

a) Ngắn hạn

Bên khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.533.335.284.398	1.146.272.503.719
Bên khác	1.533.335.284.398	1.146.272.503.719
+ Công ty Cổ Phần Vistar	74.153.508.915	57.717.750.410
+ Ban GPMB KDC Tân Châu	275.925.249.700	255.547.112.700
+ Ban QLDA GPMB (Bồi hoàn BK4)	149.807.611.000	149.807.611.000
+ Ban QLDA GPMB (Dự án Lam Sơn - Sao Vàng - Thọ Xuân)	22.452.693.000	16.803.682.000
+ Hội đồng BT GPMB huyện Triệu Sơn(KĐT Minh Sơn, Giát)	11.444.933.968	4.106.650.968
+ Khách hàng khác	999.551.287.815	662.289.696.641

Bên liên quan

b) Dài hạn

Dài hạn		
Cộng	1.533.335.284.398	1.146.272.503.719

Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản trả trước cho người bán theo bộ phận kinh doanh chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.533.335.284.398	1.146.272.503.719
Từ chuyển nhượng bất động sản	1.283.137.186.981	891.112.138.091
Từ xây dựng công trình	114.648.903.911	70.160.914.629
Từ sản xuất và thương mại	7.106	31.590.000
Từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	249.840.000	
Từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	300.940.880	96.329.912
Từ phải trả khác	134.998.405.520	184.871.531.087
Dài hạn		
Cộng	1.533.335.284.398	1.146.272.503.719

Ghi chú (*): Khoản mục này được trình bày bổ sung thông tin số đầu năm và cuối năm nhằm cung cấp thêm thông tin trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		7.500.000.000
Bên liên quan		
Công ty TNHH TM Sao Mai Solar		7.500.000.000
b) Dài hạn	104.200.000.000	107.700.000.000
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	82.300.000.000	74.600.000.000
Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	21.900.000.000	33.100.000.000
Cộng	104.200.000.000	115.200.000.000

Ghi chú: Thông tin chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2024 như sau:

Bên vay	Hợp đồng	Thời hạn vay	Mối quan hệ	Mục đích vay
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	1207.HĐCV/2021	Trên 12 tháng	Công ty con	Bổ sung vốn đầu tư vào các dự án
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	01.2023HĐCVV/2023	Trên 12 tháng	Công ty con	Bổ sung vốn lưu động

06 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	188.090.529.052		174.217.200.058	
Tạm ứng	169.859.282.553		151.871.744.303	
- Bùi Thị Ngọc Linh	28.753.397.000		11.141.417.000	
- Lê Văn Ba	19.511.827.000		18.991.827.000	
- CBCNV khác	121.594.058.553		121.738.500.303	
Phải thu khác	18.231.246.499		22.345.455.755	
Bên khác	7.889.357.499		14.953.566.755	
Bên liên quan	10.341.889.000		7.391.889.000	
Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	365.000.000		315.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	9.976.889.000		7.076.889.000	
b) Dài hạn	12.523.594.250		12.010.000.000	
Ký cược, ký quỹ	12.523.594.250		12.010.000.000	
Cộng	200.614.123.302		186.227.200.058	

07 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.791.211.068		9.791.211.068	
Công ty Cổ phần Satra Thái Sơn	6.851.211.068		6.851.211.068	
Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
Công ty Cổ phần Thép QuaTron	40.000.000		40.000.000	
Cộng	9.791.211.068		9.791.211.068	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

08 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.697.540.248		3.130.938.627	
- Công cụ, dụng cụ	12.468.662.865			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.176.229.976.643		1.108.013.778.337	
- Hàng hóa bất động sản	1.275.358.174.109		1.277.564.513.145	
- Hàng hóa khác	23.988.962.785		2.184.056.155	
Cộng	2.489.743.316.650		2.390.893.286.264	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 567.712.347.669 đồng.

09 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ

Xây dựng cơ bản

- Đường GTGT BK3

- Khu dân cư Hoà Bình

- Khu Đô Thị Mỹ Tho

- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tỉnh Biên An Giang

- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng

- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk

- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang

- Khu Dân Cư Sao Mai Bình Khánh 4

- Khu Đô Thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa

- KĐT mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, Thanh Hóa

- Khu Resort Thọ Xuân Lamori Resort & Spa Thanh Hóa (KINGLE)

- Văn Phòng - CN Đắk Nông

- Công trình khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	508.127.681.338	189.516.800.700
	17.988.430.972	5.758.883.653
	490.139.250.366	183.757.917.047
		1.147.923.083
		1.653.591.160
		882.034.099
	55.992.877.500	55.992.877.500
		6.904.811.700
	174.000.000	174.000.000
		34.315.727.108
		1.000.000.000
		1.000.000.000
		48.293.491.853
	429.680.781.098	28.488.829.637
	1.328.064.636	1.328.064.636
	2.963.527.132	2.576.566.271
Cộng	508.127.681.338	189.516.800.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						Đơn vị tính: VND
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	875.179.865.714	2.551.791.169.103	63.755.390.436	5.674.969.042		3.496.401.394.295
2. Số tăng trong năm	170.780.681.474	2.530.611.148	105.000.000	177.804.731		173.594.097.353
- Mua trong năm		2.530.611.148	105.000.000	177.804.731		2.813.415.879
- Đầu tư XDCB hoàn thành	170.780.681.474					170.780.681.474
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	1.045.960.547.188	2.554.321.780.251	63.860.390.436	5.852.773.773		3.669.995.491.648
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	127.228.024.672	412.434.249.945	28.804.122.712	4.494.769.624		572.961.166.953
2. Khấu hao trong năm	50.941.148.472	105.994.203.112	5.108.026.435	454.000.986		162.497.379.005
- Khấu hao trong năm	50.941.148.472	105.994.203.112	5.108.026.435	454.000.986		162.497.379.005
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	178.169.173.144	518.428.453.057	33.912.149.147	4.948.770.610		735.458.545.958
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	747.951.841.042	2.139.356.919.158	34.951.267.724	1.180.199.418		2.923.440.227.342
2. Tại ngày cuối năm	867.791.374.044	2.035.893.327.194	29.948.241.289	904.003.163		2.934.536.945.690

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.898.567.151.179 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.250.539.992 đồng.

- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

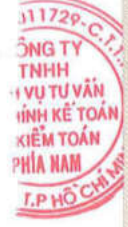


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH	Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	221.858.474.830			53.515.000		221.911.989.830
2. Số tăng trong năm				882.850.200		882.850.200
- Mua trong năm				882.850.200		882.850.200
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	221.858.474.830			936.365.200		222.794.840.030
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				3.002.787		3.002.787
2. Khấu hao trong năm				47.400.015		47.400.015
- Khấu hao trong năm				47.400.015		47.400.015
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm				50.402.802		50.402.802
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	221.858.474.830			50.512.213		221.908.987.043
2. Tại ngày cuối năm	221.858.474.830			885.962.398		222.744.437.228

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 211.814.868.830 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê	251.862.415.228	37.171.750.041	12.868.905.277	276.165.259.992
- Quyền sử dụng đất	87.634.581.863		12.868.905.277	74.765.676.586
- Nhà	164.227.833.365	37.171.750.041		201.399.583.406
II. Giá trị hao mòn lũy kế	62.344.313.070	5.918.269.814	2.843.740.035	65.418.842.849
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	62.344.313.070	5.918.269.814	2.843.740.035	65.418.842.849
III. Giá trị còn lại	189.518.102.158			210.746.417.143
- Quyền sử dụng đất	87.634.581.863			74.765.676.586
- Nhà	101.883.520.295			135.980.740.557

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 193.407.315.889 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	7.548.835.337	123.345.787
- Tiền bảo hiểm cháy nổ NLMT An Hào	269.030.304	
- CPQC cổng chào, đường đèn mừng xuân tỉnh AG	85.113.362	
- Công cụ, dụng cụ	1.078.922.099	123.345.787
- Các khoản khác	6.115.769.572	
b) Dài hạn	549.929.650.462	549.629.044.023
- Tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy năng lượng điện mặt trời Tịnh Biên An Giang (*)	456.745.764.905	467.378.089.286
- Cán bộ, nhân viên đi học	4.319.774.512	8.258.425.196
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	47.049.616.091	48.160.812.674
- Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5 (*)	3.602.789.236	3.694.263.721
- Công cụ, dụng cụ	7.275.416.123	2.647.813.937
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.542.370.571	1.707.960.167
- Chi phí khác	29.393.919.024	17.781.679.042
Cộng	557.478.485.799	549.752.389.810

Ghi chú (*): Giá trị còn lại cuối năm của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 507.398.170.232 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	1.146.883.889.520	1.146.883.889.520	2.590.256.915.777	3.088.245.073.939	1.644.872.047.682	1.644.872.047.682
Bên khác	1.130.023.889.520	1.130.023.889.520	2.473.926.915.777	2.923.845.073.939	1.579.942.047.682	1.579.942.047.682
- Ngân hàng BIDV-CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	73.015.555.000	73.015.555.000	552.721.572.091	960.954.626.501	481.248.609.410	481.248.609.410
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	243.002.675.269	243.002.675.269	641.630.268.069	694.369.626.306	295.742.033.506	295.742.033.506
- Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng - CN An Giang	19.840.495.000	19.840.495.000	405.831.986.532	510.989.966.209	124.998.474.677	124.998.474.677
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	38.412.938.574	38.412.938.574	104.185.208.079	124.353.339.342	58.581.069.837	58.581.069.837
- Ngân hàng VCB - Kiên Giang			28.222.689.782	42.130.093.984	13.907.404.202	13.907.404.202
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN An Giang	35.243.550.000	35.243.550.000	192.507.201.887	307.203.895.747	149.942.243.860	149.942.243.860
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN Hà Nội	11.780.000.000	11.780.000.000	11.780.000.000			
- Đối tượng khác	708.728.675.677	708.728.675.677	537.047.989.337	283.841.525.850	455.522.212.190	455.522.212.190
Bên liên quan	16.860.000.000	16.860.000.000	116.330.000.000	164.400.000.000	64.930.000.000	64.930.000.000
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed			63.070.000.000	126.000.000.000	62.930.000.000	62.930.000.000
- Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp				2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	16.860.000.000	16.860.000.000	17.260.000.000	400.000.000		
- Công ty TNHH Thương Mai Sao Mai Solar			36.000.000.000	36.000.000.000		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối năm			Trong năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn									
Vay ngắn hạn - USD	398.595.600.000	398.595.600.000	398.595.600.000						
Bên khác	398.595.600.000	398.595.600.000	398.595.600.000						
- Ngân Hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Tp.HCM	398.595.600.000	398.595.600.000	398.595.600.000						
Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	295.934.000.000	295.934.000.000	295.934.000.000	311.758.000.000	311.758.000.000	311.758.000.000	311.758.000.000	311.758.000.000	
Bên khác	295.934.000.000	295.934.000.000	295.934.000.000	311.758.000.000	311.758.000.000	311.758.000.000	311.758.000.000	311.758.000.000	
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đồng - Hà Nội				25.850.000.000	25.850.000.000	25.850.000.000	25.850.000.000	25.850.000.000	
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	284.000.000.000	284.000.000.000	284.000.000.000	227.000.000.000	227.000.000.000	227.000.000.000	227.000.000.000	227.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng - CN An Giang	11.934.000.000	11.934.000.000	11.934.000.000						
- Đối tượng khác				58.908.000.000	58.908.000.000	58.908.000.000	58.908.000.000	58.908.000.000	
Bên liên quan									
Cộng	1.841.413.489.520	1.841.413.489.520	3.284.786.515.777	3.400.003.073.939	1.956.630.047.682	1.956.630.047.682	1.956.630.047.682	1.956.630.047.682	

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Trong năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b) Vay dài hạn - VND	3.562.577.286.005	3.562.577.286.005	5.421.234.370.980	3.493.074.123.000	1.634.417.038.025	1.634.417.038.025	1.634.417.038.025	1.634.417.038.025	
Trên 1 năm đến 5 năm	3.562.577.286.005	3.562.577.286.005	5.421.234.370.980	3.493.074.123.000	1.634.417.038.025	1.634.417.038.025	1.634.417.038.025	1.634.417.038.025	
Bên khác	3.471.947.286.005	3.471.947.286.005	3.874.164.370.980	1.496.644.123.000	1.094.427.038.025	1.094.427.038.025	1.094.427.038.025	1.094.427.038.025	
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đồng - Hà Nội			31.000.000.000	373.547.500.000	342.547.500.000	342.547.500.000	342.547.500.000	342.547.500.000	
NH TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN Hà Nội	188.220.000.000	188.220.000.000	200.000.000.000	11.780.000.000					

011729-C
CÔNG TY
TNHH
H VU TỬ VÃ
KIỂM KẾ TỐT
PHÍA NAM
- T.P HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn - VND						
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vương và Phát Triển - CN An Giang	387.939.450.000	387.939.450.000	423.183.000.000	35.243.550.000		
- Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vương - CN An Giang	274.456.673.853	274.456.673.853	286.390.673.853	11.934.000.000		
- Đối tượng khác	1.026.948.762.152	1.026.948.762.152	940.612.697.127	665.543.473.000	751.879.538.025	751.879.538.025
Vay dài hạn - USD	1.594.382.400.000	1.594.382.400.000	1.992.978.000.000	398.595.600.000		
- Ngân Hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Tp.HCM	1.594.382.400.000	1.594.382.400.000	1.992.978.000.000	398.595.600.000		
Bên liên quan	90.630.000.000	90.630.000.000	1.547.070.000.000	1.996.430.000.000	539.990.000.000	539.990.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản			26.700.000.000	199.700.000.000	173.000.000.000	173.000.000.000
- Công ty Cổ phần ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế	4.630.000.000	4.630.000.000	10.330.000.000	16.200.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
- Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp				7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	86.000.000.000	86.000.000.000	276.340.000.000	255.630.000.000	65.290.000.000	65.290.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia			1.233.700.000.000	1.517.900.000.000	284.200.000.000	284.200.000.000
Trên 5 năm	1.594.000.000.000	1.594.000.000.000		284.000.000.000	1.878.000.000.000	1.878.000.000.000
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	1.594.000.000.000	1.594.000.000.000		284.000.000.000	1.878.000.000.000	1.878.000.000.000
Cộng	5.156.577.286.005	5.156.577.286.005	5.421.234.370.980	3.777.074.123.000	3.512.417.038.025	3.512.417.038.025

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán: Không phát sinh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		VND	USD				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN An Giang	ANG.DN.2662.240624	38.412.938.574	85.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi và BĐS
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	001/2024/548997/HBTD	73.015.555.000	400.000.000.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	BDS và tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	266/2024/HDTD/AGG	243.002.675.269	400.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	BS vốn KD TATS và NL thức ăn	BDS + tín chấp+ cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	BCLC-2880-01	286.390.673.853	665.000.000.000	84	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán chi phí tiền sử đất + chi phí ĐT XD HT tại KDT Minh Sơn, TT Triệu Sơn, Thanh Hóa	BDS + HĐTG
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	BCLC-3226-01	19.840.495.000	400.000.000.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, PH L/C Upas nội địa	BDS + cổ phiếu + HĐTG
Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	CR07/24-0001	16.860.000.000		11	7,0%	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể	708.728.675.677		12	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
First Commercial Bank CN TP Hồ Chí Minh (USD)	FIRST-12.11.24	1.992.978.000.000	80.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Vay bổ sung vốn lưu động	Bảo lãnh L/C
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển -CN Hà Nội	686.0604.2023/DN	200.000.000.000	200.000.000.000	108	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán bù đắp chi phí đầu tư dự án "Resort Sao Mai Thanh Hóa" tại xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa	BDS



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2024

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		VND/USD	VND				
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển -CN An Giang	540.0436A/HDTD	395.000.000.000	395.000.000.000	84	Theo từng khế ước nhận nợ	Vay bù đắp DA "Khu đô thị mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng"	BDS + BDS hình thành từ dự án
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển -CN An Giang	540.0436B.2024/HDTD-DN/PGBANK	150.000.000.000	28.183.000.000	84	Theo từng khế ước nhận nợ	Vay bổ sung hoàn thiện DA "KĐT mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng"	BDS + BDS hình thành từ dự án
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	161/2023 - HECVDADT/NHCT720 - Tập đoàn Sao Mai	1.027.000.000.000	807.000.000.000	70	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 1,2	TSCĐ hình thành từ dự án
	162/2023 -01161/2023 - HECVDADT/NHCT720 - Tập đoàn Sao Mai	1.139.000.000.000	1.071.000.000.000	109	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 3,4	TSCĐ hình thành từ dự án
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	1001/HDVV/2024		86.000.000.000	22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Công Ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế	001/2021		4.630.000.000	22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể		1.026.948.762.152	22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Tổng cộng:			6.997.990.775.525				



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P. Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
a) Ngắn hạn (*)	129.019.170.859	129.019.170.859	153.294.682.009	153.294.682.009
Bên khác	128.073.601.444	128.073.601.444	153.294.682.009	153.294.682.009
+ Công ty Cổ Phần Nông Sản Trảng An	9.702.488.800	9.702.488.800	12.654.607.500	12.654.607.500
+ Công ty TNHH Sing Việt Sông Đốc	11.014.599.459	11.014.599.459	5.951.963.500	5.951.963.500
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư XD & TM Trường Thịnh			8.526.877.551	8.526.877.551
+ Công ty Cổ Phần Khai Anh Bình Thuận	1.721.504.600	1.721.504.600	61.400.000.000	61.400.000.000
+ Công ty TNHH Trường Thịnh	24.876.982.503	24.876.982.503	1.721.859.580	1.721.859.580
+ Công ty Sterling And Wilson Private Limited	80.758.026.082	80.758.026.082	24.876.982.503	24.876.982.503
+ Khách hàng khác	945.569.415	945.569.415	38.162.391.375	38.162.391.375
Bên liên quan	945.569.415	945.569.415		
+ Công ty Cổ Phần Du Lịch An Giang				
b) Dài hạn				
Cộng	129.019.170.859	129.019.170.859	153.294.682.009	153.294.682.009

Ghi chú (*) Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải trả người bán theo bộ phận kinh doanh chính:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	129.019.170.859	129.019.170.859	153.294.682.009	153.294.682.009
Phải trả từ chuyển nhượng bất động sản	25.761.993.529	25.761.993.529	280.303.000	280.303.000
Phải trả từ xây dựng công trình	61.986.213.375	61.986.213.375	61.271.155.733	61.271.155.733
Phải trả từ sản xuất và thương mại	34.275.968.800	34.275.968.800	90.146.387.928	90.146.387.928
Phải trả từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	2.626.484.779	2.626.484.779	1.410.460.937	1.410.460.937
Phải trả khác	4.368.510.376	4.368.510.376	186.374.411	186.374.411
b) Dài hạn				
Cộng	129.019.170.859	129.019.170.859	153.294.682.009	153.294.682.009



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (*)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	29.927.365.559	29.927.365.559	250.940.197.141	250.940.197.141
Bên khác	29.444.000.559	29.444.000.559	250.940.197.141	250.940.197.141
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Sao Mai Bến Tre	5.900.000.000	5.900.000.000		
+ Công ty Cổ phần Net Zero Carbon	1.325.402.712	1.325.402.712	1.767.204.483	1.767.204.483
+ Khách hàng khác	22.218.597.847	22.218.597.847	249.172.992.658	249.172.992.658
Bên liên quan	483.365.000	483.365.000		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia IDI	83.365.000	83.365.000		
+ Công Ty Cổ Phần Du Lịch An Giang	400.000.000	400.000.000		
b) Dài hạn	29.927.365.559	29.927.365.559	250.940.197.141	250.940.197.141
Cộng				

Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản người mua trả tiền trước theo bộ phận kinh doanh chính:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	29.927.365.559	29.927.365.559	250.940.197.141	250.940.197.141
Từ chuyển nhượng bất động sản	21.505.398.200	21.505.398.200	42.656.631.423	42.656.631.423
Từ sản xuất và thương mại	22.100.000	22.100.000	193.507.618.337	193.507.618.337
Từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	1.325.402.712	1.325.402.712	1.767.204.483	1.767.204.483
Từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	6.980.267.647	6.980.267.647	12.844.862.898	12.844.862.898
Từ phải trả khác	94.197.000	94.197.000	163.880.000	163.880.000
b) Dài hạn	29.927.365.559	29.927.365.559	250.940.197.141	250.940.197.141
Cộng				

Ghi chú (*) Khoản mục này được trình bày bổ sung thông tin số đầu năm và cuối năm nhằm cung cấp thêm thông tin trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P. Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	8.408.386.975	19.067.373.442	50.500.251.539	39.841.265.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.193.350.887	6.390.876.683	11.639.743.472	10.424.211.848
Thuế thu nhập cá nhân	1.982.856.935	6.940.978.685	7.170.786.410	2.212.664.660
Thuế nhà đất, thuế đất...	69.346.178.000	17.365.875.919	365.601.207.347	417.581.509.428
Các khoản phi, lệ phí, thuế khác		111.916.803	111.916.803	
Cộng	84.930.772.797	49.877.021.532	435.023.905.571	470.059.651.008

b) Phải thu

	Cuối năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	2.319.698.623	162.777.458		2.156.921.165
Cộng	2.319.698.623	162.777.458		2.156.921.165

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	40.363.363.899	33.609.002.180
Trích trước giá vốn thi công xây dựng Nhà máy thức ăn		1.064.226.955
Trích trước lãi vay	19.703.754.476	4.666.640.928
Trích trước chi phí GPMB KDC Xuân Thịnh & Thọ Dân	20.286.347.508	20.286.347.508
Trích trước CP khấu hao của các căn nhà trọ CBNV đã thu tiền	244.022.868	6.878.691.096
Trụ sở VP làm việc 12 tầng		713.095.693
Các khoản khác	129.239.047	
b) Dài hạn		
Cộng	40.363.363.899	33.609.002.180

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	21.869.080.355	16.001.091.308
Kinh phí công đoàn	195.450.200	112.883.795
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2.693.434.150	2.693.434.150
Võ Đức Thảo	3.022.942.659	3.016.081.994
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.957.253.346	10.178.691.369
b) Dài hạn		
Cộng	21.869.080.355	16.001.091.308

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		2.962.272.779
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		2.962.272.779
b) Dài hạn		
Cộng		2.962.272.779

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

21. 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH			Thặng dư vốn cổ phần		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023										
Vào ngày 01/01/2023	3.365.267.520.000	45.056.200.000	94.099.684.648	4.971.647.795	499.180.232.743	4.008.575.285.186				
Lãi trong năm trước					120.796.333.431	120.796.333.431				
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			8.000.000.000			8.000.000.000				
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)				
Tại ngày 31/12/2023	3.365.267.520.000	45.056.200.000	102.099.684.648	4.971.647.795	609.976.566.174	4.127.371.618.617				
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024										
Vào ngày 01/01/2024	3.365.267.520.000	45.056.200.000	102.099.684.648	4.971.647.795	609.976.566.174	4.127.371.618.617				
Lãi trong năm này					190.330.236.648	190.330.236.648				
Tăng do trích từ lợi nhuận (*)			8.000.000.000			8.000.000.000				
Trích quỹ từ lợi nhuận (*)					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)				
Chia cổ tức (*)	336.514.980.000				(336.514.980.000)					
Tại ngày 31/12/2024	3.701.782.500.000	45.056.200.000	110.099.684.648	4.971.647.795	453.791.822.822	4.315.701.855.265				

(*) Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 21/04/2024, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022, năm 2023 và trích lập các quỹ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

21 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.701.782.500.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%
Cộng	3.701.782.500.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%

21 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
- Vốn góp tăng trong năm	336.514.980.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	336.514.980.000	

21 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	370.178.250	336.526.752
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21 . 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	110.099.684.648	102.099.684.648
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.971.647.795	4.971.647.795

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	7.223,78	7.649,86
- Yên nhật	5,00	5,00



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu thương mại (cá XK)	51.098.297.000	52.929.530.652
Doanh thu bất động sản	26.769.017.237	140.259.109.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.051.439.478	24.396.201.582
Doanh thu xây dựng		18.197.787.022
Doanh thu thương mại	942.371.912.964	102.080.629.112
Doanh thu sản phẩm thức ăn cá	1.092.766.855.800	1.901.262.402.500
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	610.748.862.957	572.538.010.129
Cộng	2.761.806.385.436	2.811.663.670.838

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: xem chi tiết thuyết minh VIII.03

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	395.969.409	12.636.157.088
Cộng	395.969.409	12.636.157.088

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thương mại (cá XK)	47.816.320.000	51.227.479.100
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	17.766.608.098	80.026.606.321
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.274.467.875	27.707.770.404
Giá vốn của xây dựng		17.831.424.457
Giá vốn thương mại	939.166.683.246	100.738.300.000
Giá vốn sản phẩm thức ăn cá	1.088.100.426.057	1.893.725.215.665
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	165.994.583.525	152.940.560.307
Cộng	2.285.119.088.801	2.324.197.356.254

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.606.423.581	26.605.255.699
Cổ tức, lợi nhuận được chia	189.943.933.708	66.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.879.009	24.160.678
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.812.649.460	7.962.992.511
Doanh thu tài chính khác		300.000
Cộng	213.398.885.758	100.592.708.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	333.151.486.395	330.828.581.764
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	83.465.000	126.337.800
Trích lập dự phòng		987.880.119
Hoàn nhập dự phòng	(3.494.310.076)	(2.041.159.633)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	9.205.439.682	2.257
Cộng	338.946.081.001	329.901.642.307

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	664.381.002	1.415.615.001
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.968.194.497	14.118.828.765
Cộng	15.632.575.499	15.534.443.766

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.111.780.018	4.749.671.483
Chi phí nhân viên	37.908.764.623	34.932.809.102
Chi phí khấu hao	8.432.138.403	8.107.512.094
Thuế, phí, lệ phí	18.255.245	1.485.117.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.836.672.147	37.431.712.652
Các khoản chi phí QLDN khác	25.453.018.871	14.338.667.918
Cộng	116.760.629.307	101.045.490.966

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản		346.689.203
Tiền phạt vi phạm hợp đồng khác	286.427.000	2.077.484.000
Các khoản khác	2.114.696.931	2.080.528.638
Cộng	2.401.123.931	4.504.701.841

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	21.435.417.001	843.383.637
Các khoản khác	2.577.514.948	166.569.957
Cộng	24.012.931.949	1.009.953.594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	925.258.650.169	2.194.346.387.632
Chi phí nhân công	71.789.991.519	74.472.840.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.463.048.834	156.699.958.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.970.745.530	333.910.939.121
Chi phí khác bằng tiền	40.454.468.613	36.458.325.173
Cộng	1.588.936.904.665	2.795.888.450.796

10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành	6.408.882.511	11.639.704.161
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.408.882.511	11.639.704.161

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG.

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.389.626.936.757	7.532.313.995.054

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	5.869.576.046.939	7.069.246.926.648

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

03. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Thù lao Hội đồng quản trị		874.615.000	824.800.000
Lê Văn Thành	Chủ tịch	360.000.000	225.600.000
Lê Thị Nguyệt Thu	Nguyên Chủ tịch		134.400.000
Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	214.615.000	120.000.000
Lê Thanh Thuần	Thành viên		44.800.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	300.000.000	300.000.000
Tổng lương Ban Giám Đốc		5.972.600.000	6.501.291.125
Lê Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc	1.115.080.000	897.880.400
Lê Thanh Thuần	Nguyên Tổng Giám Đốc		1.162.742.500
Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám Đốc		
Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám Đốc	924.500.000	766.812.500
Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám Đốc	899.850.000	933.526.000
Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám Đốc	671.910.000	661.093.400
Lê Thị Phương	Phó Tổng Giám Đốc	672.710.000	661.643.400
Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám Đốc	676.150.000	519.513.600
Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	568.300.000	492.390.100
Ngô Thị Tố Ngân	Kế Toán Trưởng	444.100.000	405.689.225

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát Sài Gòn	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Nhật Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đăk Nông	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Bóng Đá Đồng Tháp	Đầu tư dài hạn khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (Công ty con)			
1. Bán hàng trong năm		903.924.069	107.445.558.000
- CN QSDĐ KDC Lắp Vò			106.725.558.000
- Thuê đất	661.666.667		720.000.000
- Nhà hàng, khách sạn	242.257.402		
2. Mua hàng trong năm		48.293.720.000	51.712.579.100
- Cá tra Fillet đông lạnh	47.816.320.000		51.227.479.100
- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	477.400.000		485.100.000
3. Vay huy động		978.000.000.000	537.600.000.000
- Vay huy động vốn	885.500.000.000		537.600.000.000
- Phải trả tiền mượn tạm	92.500.000.000		
4. Chi tiền trong năm		1.304.628.597.000	580.341.707.055
- Lãi vay huy động	42.428.597.000		35.841.707.055
- Trả tiền vay	1.169.700.000.000		544.500.000.000
- Trả tiền mượn tạm	92.500.000.000		
5. Các khoản khác		52.283.691.268	53.193.427.852
- Ủy thác xuất khẩu cá tra	51.127.390.700		52.929.530.652
- Thu hộ cước vận chuyển	1.156.300.568		263.897.200
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)			
1. Mua hàng trong năm		6.605.325.678	2.962.510.783
- Nhà hàng, KS, tour du lịch	6.605.325.678		2.962.510.783
2. Cho vay huy động		47.200.000.000	45.200.000.000
- Cho vay vốn	47.200.000.000		45.200.000.000
3. Thu trong năm		46.529.718.000	25.006.175.123
- Thu tiền vay	39.500.000.000		19.500.000.000
- Thu lãi vay	7.029.718.000		5.506.175.123
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (Công ty con)			
1. Bán hàng trong năm		1.400.885.381	
- Nhà hàng, khách sạn	1.030.885.381		
- Thuê tài sản	370.000.000		
2. Mua hàng trong năm		1.150.148.961	1.132.311.040
- Nhà hàng, KS, vé máy bay	1.150.148.961		1.132.311.040
3. Thu tiền trong năm		13.238.663.000	7.500.000.000
- Vay huy động vốn	1.200.000.000		7.500.000.000
- Thu tiền cho vay	9.000.000.000		
- Thu lãi vay	38.663.000		
- Thu tiền mượn tạm	3.000.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

03. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:			
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (Công ty con)			
	4. Chi tiền trong năm	4.613.424.000	447.810.000
	- Trả tiền vay	1.200.000.000	
	- Lãi vay	413.424.000	447.810.000
	- Trả tiền mượn tạm	3.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính & truyền thông quốc tế (Công ty con đến ngày 23/01/2024).			
	1. Bán hàng trong năm	3.112.000.000	3.112.000.000
	- Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	1.000.000.000	1.000.000.000
	- Cho thuê văn phòng	2.112.000.000	2.112.000.000
	2. Thu tiền trong năm	3.900.000.000	3.900.000.000
	- Vay huy động vốn	3.900.000.000	3.900.000.000
	3. Chi tiền trong năm	500.000.000	1.553.033.333
	- Trả tiền vay	500.000.000	1.000.000.000
	- Trả lãi vay		553.033.333
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong năm	5.800.000	25.572.496.091
	- Cho thuê Tài Sản		876.000.000
	- Mua nguyên liệu		18.896.896.091
	- Thanh lý tài sản		5.799.600.000
	- Nhà hàng, khách sạn	5.800.000	
	2. Thu tiền trong năm	223.070.000.000	206.500.000.000
	- Thu tiền cổ tức	160.000.000.000	20.000.000.000
	- Vay huy động vốn	63.070.000.000	186.500.000.000
	3. Chi tiền trong năm	137.275.036.000	465.376.991.448
	- Trả tiền vay	126.000.000.000	437.986.666.667
	- Trả lãi vay	11.275.036.000	27.390.324.781
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong năm	4.352.794.200	24.285.659.025
	- Thi công XD DAKDC Cà Mau		20.017.565.725
	- Phí môi giới BĐS	3.692.794.200	3.333.093.300
	- Cho thuê văn phòng	660.000.000	935.000.000
	2. Thu tiền trong năm:	56.631.396.285	36.565.270.000
	- Cho vay vốn	15.600.000.000	33.900.000.000
	- Thu tiền cho vay	26.800.000.000	800.000.000
	- Thu lãi vay	2.636.021.000	1.865.270.000
	- Thu tiền cho mượn tạm	11.595.375.285	
	3. Chi tiền trong năm	11.595.375.285	
	- Cho mượn tạm	11.595.375.285	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (Công ty con)			
1. Vay huy động			
	- Vay huy động vốn	117.500.000.000	82.660.000.000
2. Thu tiền trong năm			
	- Thu cổ tức	23.000.000.000	46.000.000.000
3. Chi tiền trong năm			
	- Lãi vay	8.767.308.000	4.358.163.000
	- Trả tiền vay	96.790.000.000	69.500.000.000
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (Công ty con)			
1. Mua hàng trong năm			
	- Thuê QL vận hành NM SM Solar	17.988.081.480	12.020.557.520
2. Thu tiền trong năm			
	- Vay huy động vốn	36.000.000.000	1.500.000.000
	- Thu tiền cho vay	7.500.000.000	
	- Thu lãi vay	418.151.000	
	- Thu tiền cho mượn tạm	1.000.000.000	
3. Chi tiền trong năm			
	- Lãi vay	1.512.493.000	854.466.000
	- Trả tiền vay	36.000.000.000	10.500.000.000
	- Cho mượn tạm	1.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (Công ty con)			
1. Vay huy động			
	- Vay huy động vốn	26.700.000.000	214.700.000.000
2. Thu tiền trong năm			
	- Phải trả mượn tạm	46.000.000.000	
3. Chi tiền trong năm			
	- Trả tiền vay	199.700.000.000	85.000.000.000
	- Lãi vay phải trả	13.842.543.000	10.192.484.000
	- Trả tiền mượn tạm	46.000.000.000	
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN (Công ty con)			
1. Vay huy động			
	- Vay huy động vốn	17.260.000.000	
2. Chi tiền trong năm			
	- Trả tiền vay	400.000.000	
	- Lãi vay phải trả	554.434.000	
+ Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn (Công ty con)			
1. Chi tiền trong năm			
	- Cho mượn tạm	50.000.000	50.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông (Công ty con)		
	1. Chi tiền trong năm	2.900.000.000
	- Cho mượn tạm	2.900.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I (Công ty con)			
	- Dịch vụ nhà hàng - khách sạn	156.944.402	

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)			
	- Dịch vụ nhà hàng - khách sạn	945.569.415	

CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I (Công ty con)			
	- Dịch vụ nhà hàng - khách sạn	83.365.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)			
	- Dịch vụ nhà hàng - khách sạn	400.000.000	

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn (Công ty con)			
	- Mượn tạm tiền	365.000.000	315.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông (Công ty con)			
	- Mượn tạm tiền	9.976.889.000	7.076.889.000

PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN, DÀI HẠN			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)			
	- Vay vốn lưu động dài hạn	82.300.000.000	74.600.000.000
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (Công ty con)			
	- Vay vốn lưu động dài hạn	21.900.000.000	33.100.000.000
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (Công ty con)			
	- Vay vốn lưu động ngắn hạn		7.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính & truyền thông quốc tế (Công ty con đến ngày 23/01/2024).	- Vay vốn lưu động ngắn hạn		10.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I (Công ty con)	- Vay vốn lưu động dài hạn		284.200.000.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (Công ty con)	- Vay vốn lưu động ngắn hạn		2.000.000.000
	- Vay vốn lưu động dài hạn		7.000.000.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (Công ty con)	- Vay vốn lưu động ngắn hạn		62.930.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (Công ty con)	- Vay vốn lưu động dài hạn		173.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (Công ty con)	- Vay vốn lưu động dài hạn	86.000.000.000	65.290.000.000
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN (Công ty con)	- Vay vốn lưu động ngắn hạn	16.860.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

04. Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	Năm nay	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.569.130.431.974	1.100.111.757.400	92.168.226.653	2.761.410.416.027	
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.569.130.431.974	1.100.111.757.400	92.168.226.653	2.761.410.416.027	
Giá vốn hàng bán	1.116.458.843.396	1.089.283.428.500	79.376.816.905	2.285.119.088.801	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	452.671.588.578	10.828.328.900	12.791.409.748	476.291.327.226	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(132.393.204.806)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	343.898.122.420			343.898.122.420	
Doanh thu hoạt động tài chính	213.398.885.758			213.398.885.758	
Chi phí tài chính	(338.946.081.001)			(338.946.081.001)	
Thu nhập khác	2.401.123.931			2.401.123.931	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(24.012.931.949)			(24.012.931.949)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.408.882.511)			(6.408.882.511)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	190.330.236.648			190.330.236.648	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	166.883.915.957			166.883.915.957	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	168.463.048.834			168.463.048.834	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

04. Thông tin bộ phận (tiếp theo)	Năm trước			Tổng cộng
a. Khu vực địa lý	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	685.048.294.243	2.019.057.368.584	94.921.850.923	2.799.027.513.750
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	685.048.294.243	2.019.057.368.584	94.921.850.923	2.799.027.513.750
Giá vốn hàng bán	263.704.602.644	1.984.021.957.647	76.470.795.963	2.324.197.356.254
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	421.343.691.599	35.035.410.937	18.451.054.960	474.830.157.496
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(116.579.934.732)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	685.048.294.243	2.019.057.368.584	94.921.850.923	358.250.222.764
Doanh thu hoạt động tài chính				100.592.708.888
Chi phí tài chính				(329.901.642.307)
Thu nhập khác				4.504.701.841
Chi phí khác				(1.009.953.594)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(11.639.704.161)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	120.796.333.431			120.796.333.431
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	208.679.862.013			208.679.862.013
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	156.699.958.343			156.699.958.343
- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý				
Số cuối năm	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	6.463.190.481.827	1.660.876.749.361	3.529.835.039.425	11.653.902.270.613
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	6.463.190.481.827	1.660.876.749.361	3.529.835.039.425	11.653.902.270.613
Nợ phải trả bộ phận	211.175.259.695	9.181.591.126	119.852.789.002	340.209.639.823
Nợ phải trả không phân bổ				6.997.990.775.525
Tổng nợ phải trả	211.175.259.695	9.181.591.126	119.852.789.002	7.338.200.415.348



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

04. Thông tin bộ phận (tiếp theo)
a. Khu vực địa lý
- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Số đầu năm	Số đầu năm			Tổng cộng
	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	
Tài sản bộ phận	6.138.146.433.608	1.648.166.020.429	2.768.901.699.693	10.555.214.153.730
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	6.138.146.433.608	1.648.166.020.429	2.768.901.699.693	10.555.214.153.730
Nợ phải trả bộ phận	634.603.080.661	9.538.974.202	314.653.394.543	958.795.449.406
Nợ phải trả không phân bổ				5.469.047.085.707
Tổng nợ phải trả	634.603.080.661	9.538.974.202	314.653.394.543	6.427.842.535.113

- b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng cộng
Năm nay						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	610.748.862.957	26.373.047.828		993.470.209.964	1.130.818.295.278	2.761.410.416.027
Tài sản bộ phận	4.021.489.298.234	4.390.708.053.476	143.309.330.295	1.325.540.035.728	1.772.855.552.880	11.653.902.270.613
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						166.883.915.957
Năm trước						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	572.538.010.129	127.622.952.753	18.197.787.022	155.010.159.764	1.925.658.604.082	2.799.027.513.750
Tài sản bộ phận	4.135.762.179.153	3.633.895.173.584	115.742.365.708	1.031.985.924.616	1.637.828.510.669	10.555.214.153.730
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						208.679.862.013



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	198.229.836.356		136.615.920.724	136.615.920.724
Phải thu khách hàng	136.964.674.389	(9.791.211.068)	111.082.182.349	101.290.971.281
Trả trước cho người bán	1.533.335.284.398		1.146.272.503.719	1.146.272.503.719
Các khoản phải thu khác	200.614.123.302		186.227.200.058	186.227.200.058
Đầu tư tài chính ngắn hạn	257.582.355.143		96.073.338.159	96.073.338.159
Đầu tư tài chính dài hạn	2.304.181.715.311	(2.000.000.000)	2.307.021.715.311	2.301.527.405.235
Cộng	4.630.907.988.899	(11.791.211.068)	3.983.292.860.320	3.968.007.339.176
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	129.019.170.859		153.294.682.009	153.294.682.009
Người mua trả tiền trước	29.927.365.559		250.940.197.141	250.940.197.141
Vay và nợ	6.997.990.775.525		5.469.047.085.707	5.469.047.085.707
Phải trả người lao động	4.893.801.380		4.602.468.007	4.602.468.007
Các khoản phải trả khác	21.869.080.355		16.001.091.308	16.001.091.308
Cộng	7.183.700.193.678	-	5.893.885.524.172	5.893.885.524.172

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2024	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	129.019.170.859			129.019.170.859
Người mua trả tiền trước	29.927.365.559			29.927.365.559
Vay và nợ	1.841.413.489.520	3.562.577.286.005	1.594.000.000.000	6.997.990.775.525
Các khoản phải trả phải nộp khác	21.869.080.355			21.869.080.355
Cộng	2.062.592.470.192	3.562.577.286.005	1.594.000.000.000	7.178.806.392.298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.223,78	7.649,86
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	7.223,78	7.649,86

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	3.648.153	3.684.173
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	(3.648.153)	(3.684.173)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

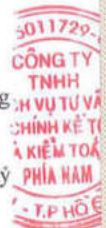
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	397.621.887.038	96.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.082.355.143	126.073.338.159
Hàng tồn kho	567.712.347.669	197.719.631.528
Tài sản cố định hữu hình	2.898.567.151.179	2.881.258.131.611
Quyền sử dụng đất	719.213.039.062	519.233.165.681
Cổ phiếu	997.398.163.912	987.505.849.954
Bất động sản đầu tư	193.407.315.889	156.631.855.219

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

TẬP ĐOÀN SAO MAI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 0331/2025/ASM-PKT
(V/v: Giải trình BCTC riêng năm 2024
đã được kiểm toán)

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai (Mã chứng khoán: ASM) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán như sau:

DVT: VND

Khoản mục	BCTC riêng năm 2024	BCTC riêng năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	190.330.236.648	120.796.333.431	69.533.903.217	57,56%

Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa Báo cáo tài chính riêng năm 2024 và Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán:

Nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

Doanh thu hoạt động tài chính tăng 112,14% tương đương 112.806.176.870 VND, chủ yếu là trong năm 2024 Công ty được chia cổ tức từ các công ty thành viên.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai về Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán.

Trân trọng !

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT.



LÊ THỊ PHƯỢNG

SAO MAI GROUP CORPORATION

*Audited Separate Financial statements
For the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024*



Audited by

SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCS)

SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

CONTENTS

Pages

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	01 - 06
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	07 - 07
AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	
Separate Balance Sheet	08 - 11
Separate Income Statement	12 - 12
Separate Cash Flow Statement	13 - 14
Notes to the Separate Financial Statement	15 - 64



SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Sao Mai Group Corporation (the "Company") presents their report and the Company's Separate Financial statements for the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024.

THE COMPANY**1. Form of ownership**

Sao Mai Group Corporation is established under the Business Registration Certificate No.000450/GP/TLDN-03 dated 5 Feb 1997 granted by People's Committee of An Giang province; Business Registration Certificate No.064828 dated 05 Mar 1997; Business Registration Certificate No.064828 dated 15 Feb 2001, No.064828 dated 01 June 2004 and Business Registration Certificate No.5203000036 dated 28 Nov 2005 granted by Department of Planning and Investing of An Giang. Business Registration Certificate No.1600169024 dated 04/11/2009, Business Registration Certificate No.1600169024 dated 29/03/2011; Amended the 19 time on 25/04/2012; Amended the 20 time on 05/12/2012; Amended the 21 time on 24/09/2013; Amended the 22 time on 20/12/2013; Amended the 23 time on 26/09/2014; Amended the 24 time on 23/10/2014; Amended the 25 time on 08/12/2014; Amended the 26 time on 08/12/2015; Amended the 27 time on 02/10/2015; Amended the 28 time on 27/10/2017 and amended the 29 time on 08/06/2018, amended the 30 time on 26/04/2019; amended the 31 time on 04/05/2019; amended the 32 time on 04/03/2024; amended the 33 time on 28/04/2023 and amended the 34 time on 16/08/2024.

Contributed capital as at 31/12/2024 is:

3,701,782,500,000 VND

The head office is located at: 326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

2. Business fields

Construction, real estate, trade, services...

3. Total Employees at 31/12/2024: 404 people (Total Employees at 01/01/2024: 421 people)**4. Principal activities**

No.	(Code) Industry registered for investment and business
1	(Code 6419): Other monetary intermediary activities. Details: Foreign currency exchange agent
2	(Code 5229): Other supporting service activities related to transportation. Details: Air ticket agent (Not operating at the head office)
3	(Code 3512): Electricity transmission and distribution. Details: Electricity services and business; Details: Distribution of solar power (Except for transmission and dispatching of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydroelectricity and nuclear power of special socio-economic importance.)
4	(Code 8610): Activities of hospitals and medical stations. Details: Hospital operations (not at the head office but only at the branch)
5	(Code 4649): Wholesale of other household appliances. Details: Buying and selling air-conditioning equipment, sanitary equipment (metal fireplaces, heating systems with hot and cold water)
6	(Code 9610): Sauna, massage and similar health promotion services (except sports activities). Details: Massage service (not available at headquarters)
7	(Code 9639): Other personal service activities remain unclassified. Details: Spa services (not available at headquarters)
8	(Code 4669): Other specialized wholesale not elsewhere classified. Details: Buying and selling souvenirs for tourists (not operating at the head office) (Except for the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods. Foreign investors, foreign-invested economic organizations are not entitled to export, import or distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
9	(Code 2022): Manufacture of paints, varnishes and similar paints and coatings; manufactures printing ink and mastics. Details: Producing mastic powder
10	(Code 2391): Production of refractory products. Details: Production of building materials
11	(Code 1040): Production of animal and vegetable oils and fats

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

4. Principal activities (continued)

No.	(Code) Industry registered for investment and business
12	(Code 4101): Build houses to live in
13	(Code 1061): Milling and producing raw flour
14	(Code 4102): Building a house not for living
15	(Code 1062): Production of starch and products from starch
16	(Code 8531): Primary training. Details: Vocational training
17	(Code 4292): Construction of mining works
18	(Code 4620): Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo) and live animals. Details: Wholesale of food and feed ingredients for livestock, poultry and aquatic products (Except for exercising export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods Foreign investment, foreign-invested economic organizations are not entitled to export rights, import rights, or distribution rights: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded items, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
19	(Code 6820): Consulting, brokerage, real estate auction, land use right auction. Details: Real estate brokerage services; Details: Real estate trading floor services; Details: Real estate consulting services.
20	(Code 4293): Construction of processing and manufacturing works
21	(Code 4212): Construction of road works. Details: Construction of traffic works (bridges, roads, culverts,...)
22	(Code 4511): Wholesale of cars and other motor vehicles. Details: Wholesale of forklifts
23	(Code 4291): Construction of water works. Details: Construction of irrigation works; Details: Construction of underground works; Details: Construction of water supply and drainage pipelines (Except for transmission and regulation of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydropower and nuclear power have particularly important socio-economic significance)
24	(Code 4322): Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems
25	(Code 4663): Wholesale of materials and other installation equipment in construction. Details: Buying and selling building materials; Details: Production and sale of construction Melaleuca
26	(Code 4632): Sale food. Details: Buy and sell fish and seafood; Details: Buying and selling processed foods, aquatic products and aquatic products; oils, fats, animals and plants (Except for the exercise of the right to export, the right to import, and the right to distribute for goods on the list of goods that foreign investors, economic organizations with foreign investment do not Right to export, right to import, right to distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, video articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude oil and processed oil processed, rice, cane and beet sugar).
27	(Code 5510): Short-stay services. Details: Hotel and restaurant service business
28	(Code 0322): Inland aquaculture. Details: Aquaculture
29	(Code 1020): Processing and preserving aquatic products and aquatic products. Details: Seafood processing
30	(Code 4312): Prepare surface. Details: Leveling
31	(Code 0810): Exploitation of stone, sand, gravel and clay. Details: Mining sand and gravel
32	(Code 8710): Activities of nursing and nursing facilities. Details: Business in nursing homes
33	(Code 5610): Restaurants and mobile catering services. Details: Food and beverage service business Details: Restaurant - bar services, live music and dance music (not operating at the headquarters)

05011720
 CÔNG TY
 TNHH
 DỊCH VỤ TƯ
 VẤN KINH
 VÀ NIÊM T
 PHÍA HÀ
 T. P. H.

SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**4. Principal activities (continued)**

No.	(Code) Industry registered for investment and business
34	(Code 4329): Installation of other construction systems. Details: Installation of elevators, stairs, automatic conveyor systems; Details: Installation of refrigeration systems, cold storage, central air conditioning; Details: Installation of refrigeration, mechanical and electrical equipment and cold storage of seafood factories.
35	(Code 6810 - Main): Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant. Details: Real estate business (except investment in building infrastructure of cemeteries and graveyards to transfer land use rights associated with infrastructure).
36	(Code 4633): Wholesale of beverages. Details: Buy and sell spirits of all kinds (must have a license from the Department of Industry and Trade before operating).
37	(Code 9329): Other entertainment activities not yet classified. Details: Karaoke room business

5. Enterprise structure

Subsidiary company:

Invest directly in subsidiaries

	Ratio of benefit		Ratio of benefit	
	Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
1. Dung Thinh Phat Sai Gon Joint Stock Company	66.00%	66.00%	66.00%	66.00%
2. Dong Thap Tourist Joint Stock Company	86.76%	86.76%	86.76%	86.76%
3. An Giang Tourimex Joint Stock Company	71.82%	71.82%	71.82%	71.82%
4. Nhut Hong Joint Stock Company	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%
5. Sao Mai Super Feed Co.,Ltd	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
6. Sao Mai Solar Co.,Ltd	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
7. International Development and Investment Corporation (I.D.I)	51.23%	51.23%	51.23%	51.23%
8. Maiky Japan Ecology Co.,Ltd	51.00%		51.00%	
9. Long An Europlast Solar Power Joint Stock Company	86.40%	86.40%	95.67%	95.67%
10. Financial Investment & International Media Corporation (*)		63.00%		63.00%
Indirect investment in subsidiaries				
11. Travel Investment & Seafood Development Corporation	43.95%	43.95%	82.67%	82.67%
12. Vinh An Investment Company Dak Nong	49.94%	49.94%	97.50%	97.50%
13. LT Construction Investment Limited Company (**)		100.00%		100.00%

Additional information on investment activities in subsidiaries:

(*) On January 31, 2024, Sao Mai Group Corporation completed its divestment from this Financial Investment & International Media Corporation according to the Minutes of the Board of Directors' meeting No. 03/2024/BB-ASM dated January 23, 2024.

(**) On June 27, 2024, the Company's subsidiary, Sao Mai Solar Co.,Ltd, completed its divestment from LT Construction Investment Limited Company, accordingly, this indirect subsidiary is not a subsidiary of the Company.

Dependent accounting affiliated units having no legal status

1. Sao Mai Group Corporation - HCM branch
2. Sao Mai Group Corporation branch - Sao Mai Resort
3. Sao Mai Group Corporation branch - Lap Vo, Dong Thap branch
4. Sao Mai Group Corporation branch - Sao Mai International Hospital

SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

5. Enterprise structure (continued)

Dependent accounting affiliated units having no legal status (continued)

5. Sao Mai Group Corporation branch - Ca Mau
6. Sao Mai Group Corporation branch - Thanh Hoa
7. Sao Mai Group Corporation - Resort and Lamori Spa
8. Sao Mai Group Corporation branch - Dong Thap
9. Sao Mai Group Corporation - Northern provinces representative office
10. Sao Mai Group Corporation - representative office in Can Tho city
11. Sao Mai Group Corporation - representative office in Hoa Binh city
12. Sao Mai Group Corporation - representative office in Ho Chi Minh city

OPERATING RESULTS

Operating results of the Company and the financial situation as at 31/12/2024 are presented in the accompanying Separate Financial statements.

EVENTS AFTER SEPARATE BALANCE SHEET DATE

The Board of Management of the Company confirms that there have been no material events occurring after 31 December 2024 up to the date of the preparation of these separate financial statements that have not been reviewed for adjustment or disclosure in the separate financial statements.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF MANAGEMENT, THE BOARD OF INTERNAL AUDITOR, THE BOARD OF SUPERVISORS, LEGAL REPRESENTATIVE AND CHIEF ACCOUNTANT

The Board of Directors

Mr:	Le Van Thanh	Chairman	Reappointed on April 21, 2024
Mr:	Nguyen Van Hung	Vice Chairman	Reappointed on April 21, 2024
Mrs:	Nguyen Thi Hong Loan	Member	Reappointed on April 21, 2024

The Board of Management

Mr:	Le Tuan Anh	Executive President
Mr:	Nguyen Van Hung	Executive Vice President
Mr:	Le Van Chung	Executive Vice President
Mr:	Le Van Thanh	Executive Vice President
Mr:	Le Xuan Que	Executive Vice President
Mr:	Truong Vinh Thanh	Executive Vice President
Ms:	Le Thi Phuong	Executive Vice President
Mr:	Le Nguyen Hoang Anh Duy	Executive Vice President
Mr:	Truong Cong Khanh	Financial Director

SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Internal Supervisors

Mr: Nguyen Van Ky

Reappointed on
April 21, 2024

Mr: Tran Phuc Hau

Reappointed on
April 21, 2024

Mrs: Nguyen Thi Kieu Phuong

Reappointed on
April 21, 2024

The Board of Internal auditor

Mr. Nguyen Gia Thuan

Section head

Mr. Huynh Quoc Cuong

Member

Mr. Vu Van Thanh

Member

Legal representative

Mr. Le Tuan Anh

Chief Accountant

Ms. Ngo Thi To Ngan

AUDITOR

The auditors of Southern Auditing and Accounting Financial Consultancy Services Company Limited (AASCS) take the audit of Separate Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS.

The Board of Management is responsible for the Separate Financial Statements of each financial year which give a true and fair view of the state of affairs of the Company and of its Separate operation results and Separate cash flows for the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024. In preparing those Separate Financial Statements, management is required to:

- Set up and maintain the internal controls which The Board of Directors and The Board of Management determines to be necessary to ensure the preparation and presentation of the Separate Financial Statements contain no material misstatements due to fraud or by mistake;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Take whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the basis of compliance with accounting standards and system and other related regulations;
- Prepare the Separate Financial Statements on going concern basis, except where it is not possible to assume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclosed, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Company and to ensure that the accounting records comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.



SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS. (continued)

We, The Board of Management, confirm that the Separate Financial Statements for the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024, its separate operation results and separate cash flows in the year 2024 of Company accordance with the Vietnamese Accounting System and comply with relevant statutory requirements.

OTHER ENGAGEMENT

The Board of Management engage that the Company has not broken obligation announcing information on the stock exchange following the Circular no. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance.

Long Xuyen, March 27, 2025

On behalf of the Board of Management and General Directors

Executive Vice President



LE THI PHUONG



No. : 371 /BCKT/TC/2025/AASCS

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: The Shareholders, The Board of Director, The Board of Management
of Sao Mai Group Corporation**

We have audited the Separate Financial Statements of Sao Mai Group Corporation (ASM), prepared on March 27, 2025, as set out on pages 08 to 64, which comprise the Separate Balance Sheet as at 31/12/2024, the Separate Statement of Income, Separate Cash Flows and Notes to Separate Financial Statements for the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024.

Management's responsibility

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these Separate Financial Statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as Management determines is necessary to enable the preparation of Separate Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Separate Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Audit Standards. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Separate Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Separate Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of Separate Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the Separate Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Audit opinion

In our opinion, the Separate Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, the financial position of Sao Mai Group Corporation as at 31/12/2024, of its Separate operation results and Separate cash flows for the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprise and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Ho Chi Minh City, March 27, 2025

**Southern Auditing and Accounting
Financial Consulting Services Co., Ltd.**

Deputy General Director



Le Van Tuan

Audit Practising Registration Certificate
No. 0479-2023-142-1

Auditor

Le Van Tan

Audit Practising Registration Certificate
No. 4318-2023-142-1



SEPARATE BALANCE SHEET

ended as at 31/12/2024

Unit: VND

Code	ASSETS	Note	Closing balance	Opening balance
100	A. SHORT-TERM ASSETS		4,808,911,829,191	4,059,963,587,229
110	I. Cash and cash equivalents	V.01	198,229,836,356	136,615,920,724
111	1. Cash		31,107,949,318	40,533,565,581
112	2. Cash equivalents		167,121,887,038	96,082,355,143
120	II. Short-term financial investments	V.02	257,582,355,143	96,073,338,159
121	1. Trading securities			
122	2. Provision for decrease in value of trading securities (*)			
123	3. Held-to-maturity investments		257,582,355,143	96,073,338,159
130	III. Short-term receivables		1,848,599,276,771	1,429,280,675,058
131	1. Short-term trade receivables	V.03	136,964,674,389	111,082,182,349
132	2. Prepayments to suppliers in short-term	V.04	1,533,335,284,398	1,146,272,503,719
133	3. Short-term intercompany receivables			
134	4. Construction contract-in-progress receivables			
135	5. Receivables from short-term loans	V.05		7,500,000,000
136	6. Other short-term receivables	V.06	188,090,529,052	174,217,200,058
137	7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	V.07	(9,791,211,068)	(9,791,211,068)
139	8. Shortage of assets awaiting resolution			
140	IV. Inventories	V.08	2,489,743,316,650	2,390,893,286,264
141	1. Inventories		2,489,743,316,650	2,390,893,286,264
149	2. Provision for decline in value of inventories (*)			
150	V. Other short-term assets		14,757,044,271	7,100,367,024
151	1. Short-term prepaid expenses	V.13	7,548,835,337	123,345,787
152	2. Deductible VAT		4,888,510,311	4,820,100,072
153	3. Taxes and other receivables from the State Budget	V.17	2,319,698,623	2,156,921,165
154	4. Purchase and resale of government bonds			
155	5. Other current assets			



SEPARATE BALANCE SHEET

ended as at 31/12/2024

Unit: VND

Code	ASSETS	Note	Closing balance	Opening balance
200	B. LONG - TERM ASSETS		6,844,990,441,422	6,495,250,566,501
210	I. Long-term receivables		116,723,594,250	119,710,000,000
211	1. Long-term trade receivables			
212	2. Prepayments to suppliers in long-term			
213	3. Working capital provided to subordinate units			
214	4. Long-term intercompany receivables			
215	5. Receivables from long-term loans	V.05	104,200,000,000	107,700,000,000
216	6. Other long-term receivables	V.05	12,523,594,250	12,010,000,000
219	7. Provision for doubtful long-term receivables (*)			
220	II. Fixed assets		3,157,281,382,918	3,145,349,214,385
221	1. Tangible fixed assets	V.10	2,934,536,945,690	2,923,440,227,342
222	- Costs		3,669,995,491,648	3,496,401,394,295
223	- Accumulated depreciation (*)		(735,458,545,958)	(572,961,166,953)
224	2. Finance lease fixed asset			
225	- Costs			
226	- Accumulated depreciation (*)			
227	3. Intangible fixed assets	V.11	222,744,437,228	221,908,987,043
228	- Costs		222,794,840,030	221,911,989,830
229	- Accumulated depreciation (*)		(50,402,802)	(3,002,787)
230	III. Investment real property	V.12	210,746,417,143	189,518,102,158
231	- Costs		276,165,259,992	251,862,415,228
232	- Accumulated depreciation (*)		(65,418,842,849)	(62,344,313,070)
240	IV. Long-term assets in progress	V.09	508,127,681,338	189,516,800,700
241	1. Long-term works in progress			
242	2. Construction in progress		508,127,681,338	189,516,800,700
250	V. Long-term financial investments	V.02	2,302,181,715,311	2,301,527,405,235
251	1. Investments in subsidiaries		2,272,181,715,311	2,275,021,715,311
252	2. Investments in associated companies and joint-ventures			
253	3. Investments in equity of other entities		2,000,000,000	2,000,000,000
254	4. Provision for decline in the value of long-term investments (*)		(2,000,000,000)	(5,494,310,076)
255	5. Held-to-maturity investments		30,000,000,000	30,000,000,000
260	V. Other long-term assets		549,929,650,462	549,629,044,023
261	1. Long-term prepaid expenses	V.13	549,929,650,462	549,629,044,023
262	2. Deferred income tax assets			
263	3. Long term equipment, supplies and spare parts			
268	4. Other long-term assets			
270	TOTAL ASSETS		11,653,902,270,613	10,555,214,153,730

SEPARATE BALANCE SHEET*ended as at 31/12/2024**Unit: VND*

Code	CAPITAL	Note	Closing balance	Opening balance
300	C. LIABILITIES		7,338,200,415,348	6,427,842,535,113
310	I. Current liabilities		2,181,623,129,343	2,915,425,497,088
311	1. Short-term trade payables	V.15	129,019,170,859	153,294,682,009
312	2. Short-term advances from customers	V.16	29,927,365,559	250,940,197,141
313	3. Taxes and other payables to State	V.17	84,930,772,797	470,059,651,008
314	4. Payables to employees		4,893,801,380	4,602,468,007
315	5. Short-term accrued expenses	V.18	40,363,363,899	33,609,002,180
316	6. Short-term intercompany payables			
317	7. Construction contract-in-progress payables			
318	8. Short-term unearned revenue	V.20		2,962,272,779
319	9. Other short-term payables	V.19	21,869,080,355	16,001,091,308
320	10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	V.14	1,841,413,489,520	1,956,630,047,682
321	11. Provision for short-term payables			
322	12. Bonus and welfare fund		29,206,084,974	27,326,084,974
323	13. Price stabilization fund			
324	14. Purchase and resale of government bonds			
330	II. Long-term liabilities		5,156,577,286,005	3,512,417,038,025
331	1. Long-term trade payables			
332	2. Prepayments from customers			
333	3. Long-term accrued expenses			
334	4. Intercompany payables on working capital			
335	5. Long-term intercompany payables			
336	6. Long-term unearned revenue			
337	7. Other long-term payables			
338	8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	V.14	5,156,577,286,005	3,512,417,038,025
339	9. Convertible bonds			
340	10. Preference shares			
341	11. Deferred income tax payables			
342	12. Provision for long term payables			
343	13. Scientific and technological development fund			

SEPARATE BALANCE SHEET

ended as at 31/12/2024

Unit: VND

Code	CAPITAL	Note	Closing balance	Opening balance
400	D. OWNER'S EQUITY	V.21	4,315,701,855,265	4,127,371,618,617
410	I. Owner's equity		4,315,701,855,265	4,127,371,618,617
411	1. Owner's capital		3,701,782,500,000	3,365,267,520,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		3,701,782,500,000	3,365,267,520,000
411b	- Preference shares			
412	2. Share premium		45,056,200,000	45,056,200,000
413	3. Conversion options on convertible bonds			
414	4. Owners' other capital			
415	5. Treasury shares (*)			
416	6. Differences upon asset revaluation			
417	7. Foreign exchange differences			
418	8. Investment and development fund		110,099,684,648	102,099,684,648
419	9. Enterprise reorganization assistance fund			
420	10. Other funds		4,971,647,795	4,971,647,795
421	11. Undistributed earnings		453,791,822,822	609,976,566,174
421a	- Undistributed earnings accumulated to the end of prior period		263,461,586,174	489,180,232,743
421b	- Undistributed earnings in this period		190,330,236,648	120,796,333,431
422	12. Investment reserve for basic construction			
430	II. Funding sources and other funds			
431	1. Funding sources			
432	2. Funds to form fixed assets			
440	TOTAL RESOURCES		11,653,902,270,613	10,555,214,153,730

011729-C
 CÔNG TY
 TNHH
 H VU TƯ VẤN
 HÌNH KẾ TOÁN
 KIỂM TOÁN
 PHÍA NAM
 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Long Xuyen, March 27, 2025

On behalf of the Board of Management

Prepared by

Chief Accountant

Executive Vice President

TRAN BAO DONG

NGO THI TO NGAN



LE THI PHUONG

SEPARATE INCOME STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Code	Item	Note	Current year	Previous year
01	1. Revenues from sales and service provisions	VI.01	2,761,806,385,436	2,811,663,670,838
02	2. Revenue deductions	VI.02	395,969,409	12,636,157,088
10	3. Net revenues from sales and service provisions		2,761,410,416,027	2,799,027,513,750
11	4. Costs of goods sold	VI.03	2,285,119,088,801	2,324,197,356,254
20	5. Gross revenues from		476,291,327,226	474,830,157,496
21	6. Financial income	VI.04	213,398,885,758	100,592,708,888
22	7. Financial expense	VI.05	338,946,081,001	329,901,642,307
23	In which: Interest expenses		333,151,486,395	330,828,581,768
24	8. Selling expenses	VI.06	15,632,575,499	15,534,443,766
25	9. Enterprise administrative expense	VI.06	116,760,629,307	101,045,490,966
30	10. Net profit from operations		218,350,927,177	128,941,289,345
31	11. Other income	VI.07	2,401,123,931	4,504,701,841
32	12. Other expenses	VI.08	24,012,931,949	1,009,953,594
40	13. Other profit		(21,611,808,018)	3,494,748,247
50	14. Total pre-tax profit		196,739,119,159	132,436,037,592
51	15. Current enterprise income tax expense	VI.10	6,408,882,511	11,639,704,161
52	16. Deferred enterprise income tax expense			
60	17. Profits after enterprise income tax		190,330,236,648	120,796,333,431

Long Xuyen, March 27, 2025

On behalf of the Board of Management


Prepared by

Chief Accountant

Executive Vice President



TRAN BAO DONG



NGO THI TO NGAN



LE THI PHUONG

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT*(Under indirect method)*

Year 2024

Unit: VND

Code	Item	Note	Current year	Previous year
	I. Cash flows from operating activities			
01	1. Profit before tax		196,739,119,159	132,436,037,592
	2. Adjustments for			
02	1. Depreciation of fixed assets and investment properties		168,463,048,834	156,699,958,343
03	2. Provisions		(3,494,310,076)	(1,053,279,514)
04	3. Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies		8,884,348,503	(24,158,421)
05	4. Gains (losses) on investing activities		(209,550,357,289)	(92,258,566,496)
06	5. Interest expenses		333,151,486,395	330,828,581,764
07	6. Other adjustments			
08	3. Operating profit before changes in working capital		494,193,335,526	526,628,573,268
09	1. Increase (decrease) in receivables		(433,776,213,943)	(1,600,631,282)
10	2. Increase (decrease) in inventories		(98,850,030,386)	(1,410,120,109,614)
11	3. Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)		(909,744,697,902)	913,599,427,402
12	4. Increase (decrease) in prepaid expenses		(7,726,095,989)	21,914,192,792
13	5. Increase (decrease) in trading securities			
14	6. Interest paid		(387,994,075,189)	(330,478,142,849)
15	7. Enterprise income tax paid		(11,639,743,472)	(48,713,410,923)
16	8. Other receipts from operating activities			
17	9. Other payments on operating activities		(120,000,000)	
20	Net cash flows from operating activities		(1,355,657,521,355)	(328,770,101,206)
	II. Cash flows from investing activities			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(166,883,915,957)	(208,679,862,013)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets			5,370,000,000
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(294,582,355,143)	(433,462,428,054)
24	4. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities		144,073,338,159	411,685,938,877
25	5. Equity investments in other entities		(8,670,000,000)	
26	6. Proceeds from equity investment in other entities		11,510,000,000	8,660,000,000
27	7. Interest and dividend received		211,765,162,159	92,605,255,699
30	Net cash flows from investing activities		(102,787,770,782)	(123,821,095,491)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT*(Under indirect method)*

Year 2024

Unit: VND

Code	Item	Note	Current year	Previous year
	III. Cash flows from financial activities			
31	1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital			
32	2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued			
33	3. Proceeds from borrowings		7,389,626,936,757	7,532,313,995,054
34	4. Repayment of principal		(5,869,576,046,939)	(7,069,246,926,848)
35	5. Repayment of financial principal			
36	6. Dividends or profits paid to owners			(24,768,465,175)
40	Net cash flows from financial activities		1,520,050,889,818	438,298,603,231
50	Net cash flows during the fiscal year		61,605,597,681	(14,292,593,466)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year		136,615,920,724	150,889,520,623
61	Effect of exchange rate fluctuations		8,317,951	18,993,567
70	Cash and cash equivalents at the end of fiscal year		198,229,836,356	136,615,920,724

Long Xuyen, March 27, 2025

On behalf of the Board of Management

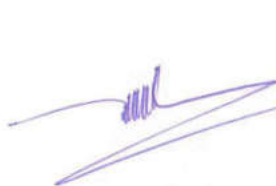
Executive Vice President

Prepared by

Chief Accountant



TRAN BAO DONG



NGO THI TO NGAN



LE THI PHUONG

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

I. THE COMPANY'S INFORMATION

1. Form of ownership

Sao Mai Group Corporation is established under the Business Registration Certificate No.000450/GP/TLDN-03 dated 5 Feb 1997 granted by People's Committee of An Giang province; Business Registration Certificate No.064828 dated 05 Mar 1997; Business Registration Certificate No.064828 dated 15 Feb 2001, No.064828 dated 01 June 2004 and Business Registration Certificate No.5203000036 dated 28 Nov 2005 granted by Department of Planning and Investing of An Giang. Business Registration Certificate No.1600169024 dated 04/11/2009, Business Registration Certificate No.1600169024 dated 29/03/2011; Amended the 19 time on 25/04/2012; Amended the 20 time on 05/12/2012; Amended the 21 time on 24/09/2013; Amended the 22 time on 20/12/2013; Amended the 23 time on 26/09/2014; Amended the 24 time on 23/10/2014; Amended the 25 time on 08/12/2014; Amended the 26 time on 08/12/2015; Amended the 27 time on 02/10/2015; Amended the 28 time on 27/10/2017 and amended the 29 time on 08/06/2018, amended the 30 time on 26/04/2019; amended the 31 time on 04/05/2019; amended the 32 time on 04/03/2024; amended the 33 time on 28/04/2023 and amended the 34 time on 16/08/2024.

Contributed capital as at 31/12/2024: **3,701,782,500,000 VND**

The head office is located at: 326 Hung Vuong Street, Long Xuyen City, An Giang

2. Business fields

Construction, real estate, trade, services...

3. Total Employees at 31/12/2024: 404 people (Total Employees at 01/01/2024: 421 people)

4. Principal activities

No.	(Code) Industry registered for investment and business
1	(Code 6419): Other monetary intermediary activities. Details: Foreign currency exchange agent
2	(Code 5229): Other supporting service activities related to transportation. Details: Air ticket agent (Not operating at the head office)
3	Distribution of solar power (Except for transmission and dispatching of the national power system; Construction
4	(Code 8610): Activities of hospitals and medical stations. Details: Hospital operations (not at the head office but only at the branch)
5	(Code 4649): Wholesale of other household appliances. Details: Buying and selling air-conditioning equipment, sanitary equipment (metal fireplaces, heating systems with hot and cold water)
6	(Code 9610): Sauna, massage and similar health promotion services (except sports activities). Details: Massage service (not available at headquarters)
7	(Code 9639): Other personal service activities remain unclassified. Details: Spa services (not available at headquarters)
8	(Code 4669): Other specialized wholesale not elsewhere classified. Details: Buying and selling souvenirs for tourists (not operating at the head office) (Except for the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods. Foreign investors, foreign-invested economic organizations are not entitled to export, import or distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
9	(Code 2022): Manufacture of paints, varnishes and similar paints and coatings; manufactures printing ink and mastics. Details: Producing mastic powder
10	(Code 2391): Production of refractory products. Details: Production of building materials
11	(Code 1040): Production of animal and vegetable oils and fats
12	(Code 4101): Build houses to live in

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT
Year 2024

Unit: VND

4 . Principal activities (Continued)

No.	(Code) Industry registered for investment and business
13	(Code 1061): Milling and producing raw flour
14	(Code 4102): Building a house not for living
15	(Code 1062): Production of starch and products from starch
16	(Code 8531): Primary training. Details: Vocational training
17	(Code 4292): Construction of mining works
18	(Code 4620): Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo) and live animals. Details: Wholesale of food and feed ingredients for livestock, poultry and aquatic products (Except for exercising export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods Foreign investment, foreign-invested economic organizations are not entitled to export rights, import rights, or distribution rights: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded items, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
19	(Code 6820): Consulting, brokerage, real estate auction, land use right auction. Details: Real estate brokerage services; Details: Real estate trading floor services; Details: Real estate consulting services.
20	(Code 4293): Construction of processing and manufacturing works
21	(Code 4212): Construction of road works. Details: Construction of traffic works (bridges, roads, culverts,...)
22	(Code 4511): Wholesale of cars and other motor vehicles. Details: Wholesale of forklifts
23	(Code 4291): Construction of water works. Details: Construction of irrigation works; Details: Construction of underground works; Details: Construction of water supply and drainage pipelines (Except for transmission and regulation of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydropower and nuclear power have particularly important socio-economic significance)
24	(Code 4322): Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems
25	(Code 4663): Wholesale of materials and other installation equipment in construction. Details: Buying and selling building materials; Details: Production and sale of construction Melaleuca
26	(Code 4632): Sale food. Details: Buy and sell fish and seafood; Details: Buying and selling processed foods, aquatic products and aquatic products; oils, fats, animals and plants (Except for the exercise of the right to export, the right to import, and the right to distribute for goods on the list of goods that foreign investors, economic organizations with foreign investment do not Right to export, right to import, right to distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, video articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude oil and processed oil processed, rice, cane and beet sugar).
27	(Code 5510): Short-stay services. Details: Hotel and restaurant service business
28	(Code 0322): Inland aquaculture. Details: Aquaculture
29	(Code 1020): Processing and preserving aquatic products and aquatic products. Details: Seafood processing
30	(Code 4312): Prepare surface. Details: Leveling
31	(Code 0810): Exploitation of stone, sand, gravel and clay. Details: Mining sand and gravel
32	(Code 8710): Activities of nursing and nursing facilities. Details: Business in nursing homes
33	Restaurant - bar services, live music and dance music (not operating at the headquarters)
34	(Code 4329): Installation of other construction systems. Details: Installation of elevators, stairs, automatic conveyor systems; Details: Installation of refrigeration systems, cold storage, central air conditioning; Details: Installation of refrigeration, mechanical and electrical equipment and cold storage of seafood factories.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

4 . Principal activities (Continued)

No.	(Code) Industry registered for investment and business
35	(Code 6810 - Main): Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant. Details: Real estate business (except investment in building infrastructure of cemeteries and graveyards to transfer land use rights associated with infrastructure).
36	(Code 4633): Wholesale of beverages. Details: Buy and sell spirits of all kinds (must have a license from the Department of Industry and Trade before operating).
37	(Code 9329): Other entertainment activities not yet classified. Details: Karaoke room business

5 . Ordinary course of business: 12 months

6 . Characteristics of the business activities in the fiscal year that affect the separate financial statements: None

7 . Enterprise structure

- Subsidiaries company: 11

Name	Address	Ratio of benefit	Ratio of voting power
1. Dung Thinh Phat Sai Gon Joint Stock Company	09 Nguyen Kim Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City	66.00%	66.00%
2. Dong Thap Tourist Joint Stock Company	06 Doc Binh Kieu, 2 Ward, Cao Lanh city, Dong Thap province	86.76%	86.76%
3. An Giang Tourimex Joint Stock Company	17 Nguyen Van Cung, My Long, Long Xuyen, An Giang	71.82%	71.82%
4. Nhut Hong Joint Stock Company	VCCI Buildings, 4th Floor, 12 Hoa Binh, An Cu Ward, Ninh Kieu province, Can Tho city	60.00%	60.00%
5. Sao Mai Super Feed Co.,Ltd	Industrial clusters Vam Cong, An Thanh, Binh Thanh, Lap Vo district, Dong Thap province	100.00%	100.00%
6. Sao Mai Solar Co.,Ltd	326 Hung Vuong, My Long ward, Long Xuyen city, An Giang	100.00%	100.00%
7. International Development and Investment Corporation (I.D.I)	Intional road 80, Vam Cong IP, Lap Vo district, Dong Thap province.	51.23%	51.23%
8. Travel Investment and Seafood Development Corporation	Intional road 80, Vam Cong IP, Lap Vo district, Dong Thap province.	43.95%	82.67%
9. Maiky Japan Ecology Co.,Ltd	29 Tran Hung Dao, My Thoi Ward, Long Xuyen city, An Giang province	51.00%	51.00%
10. Long An Europlast Solar Power JSC	Zone D, My Thanh Bac, Duc Hue district, Long An province.	86.40%	95.67%
11. Vinh An Investment Company Dak Nong	No. 1, Sub-zone 834, 3-storey cluster, Ea Po Commune, Cu Jut District, Dak Nong Province, Vietnam	49.94%	97.50%

501 1726
CÔNG TY
TNHH
CH VU TU
CHINH KE
VA KIEM TO
PHIA NAM
T.P.HC

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

7. Enterprise structure (continued)

Additional information on investment activities in subsidiaries:

- On January 31, 2024, Sao Mai Group Corporation completed its divestment from this Financial Investment & International Media Corporation according to the Minutes of the Board of Directors' meeting No. 03/2024/BB-ASM dated January 23, 2024.
- On June 27, 2024, the Company's subsidiary, Sao Mai Solar Co.,Ltd, completed its divestment from LT Construction Investment Limited Company, accordingly, this indirect subsidiary is not a subsidiary of the Company.

- Dependent accounting affiliated units having no legal status

Name	Address
+ Sao Mai Group Corporation - HCM branch	09 Nguyen Kim Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City
+ Sao Mai Group Corporation branch - Sao Mai Resort	km 47, 51 route, Song Vinh, Tan Phuoc Tan Thanh, Ba Ria Vung Tau Province
+ Sao Mai Group Corporation branch - Lap Vo Dong Thap branch	Vam Cong IP, Lap Vo district, Dong Thap province
+ Sao Mai Group Corporation branch - Sao Mai International Hospital	325/1 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang province
+ Sao Mai Group Corporation - Ca Mau	17 str, 1A highway residential area, Ly Van Lam, Ca Mau province
+ Sao Mai Group Corporation - Thanh Hoa	Sao Mai new urban area, 47 route, Tho Dan, Trieu Son district, Thanh Hoa province
+ Sao Mai Group Corporation - Resort and Lamori Spa	Quyet Tam village, Tho Lam commune, Tho Xuan district, Thanh Hoa province
+ Sao Mai Group Corporation branch - Dong Thap branch	No. 04 Doc Binh Kieu, Ward 2, Cao Lanh City, Dong Thap
+ Sao Mai Group Corporation - Northern provinces representative office	Houses C and D-9, 18 Pham Hung street, My Dinh, Tu Liem, Ha Noi city
+ Sao Mai Group Corporation - representative office in Can Tho city	VCCI Building, 4th Floor, No. 12, Hoa Binh, An Cu Ward, Can Tho City
+ Sao Mai Group Corporation - representative office in Hoa Binh city	No 151 Phuong Lam Ward, Hoa Binh city, Hoa Binh province.
+ Sao Mai Group Corporation - representative office in Ho Chi Minh city	No. 9 Nguyen Kim, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

II . ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

Accounting period and accounting currency

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.
The financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong (VND).

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

III . ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1 . Accounting system

The Company applies Enterprise Accounting System issued under Circular no.200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by Ministry of Finance as well as the circulars of the Ministry of Finance giving guidance on the implementation of the accounting standards and system.

2 . Declaration of adherence to Accounting Standards and Accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV . ACCOUNTING POLICIES

1 . Exchange rates which are applied in accounting

a. Real exchange rates for foreign currency transactions in period

+ Real exchange rate when buying or selling foreign currency (spot contracts of foreign exchange sale, forward contracts, futures contracts, options contracts, swap contracts) : is exchange rates concluded in contracts of foreign exchange sale between enterprises and commercial banks;

If the contract does not specify the exchange rate of payment, enterprises shall record in accounting books in accordance with the following principles:

+ Real exchange rate upon capital contribution or receipt of contributed capital: is exchange rate of purchase of foreign currency of the bank where enterprises open the account to receive capital from investors at the date of the contribution of capital;

+ Real exchange rate upon recording receivables: Is exchange rates of purchase of commercial banks where enterprises assigned customers to make payment at the time of incurred transactions;

+ Real exchange rate upon recording liabilities: Is exchange rates of selling foreign currency of commercial banks where enterprises expect to conduct transactions at the time of incurred transactions;

+ For purchases of assets or expenses paid immediately in foreign currency (not through the accounts payable), the real exchange rate is the rate of purchase of commercial banks where enterprises make payments.

+ Specific identification real accounting book exchange rate: is exchange rate upon recovery of receivable, deposit or settlement of debts payable in foreign currencies, determined according to the exchange rate at the time of incurred transactions

+ The weighted average exchange rate is exchange rate used in credit side upon payment in foreign currency

+ All sums of exchange differences are recorded immediately in financial income (if gain) or financial expense (if loss) at the time of incurring.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

1 . Exchange rates which are applied in accounting (continued)

b. Real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies at the date of the financial statements

- Real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies classified as asset: is exchange rates of purchase of commercial banks where enterprises regularly conduct transaction at the time of the financial statements. For foreign currency deposited in bank, the real exchange rate upon revaluation is exchange rate of purchase of the bank where enterprises open foreign currency accounts

- Real exchange rate upon revaluation of accounts derived from foreign currencies classified as liabilities: Is exchange rates of selling foreign currency of commercial banks at the time of financial statements

The enterprise must re-evaluate the balance of accounts derived from foreign currencies with the real exchange rate of purchase of the bank where the enterprise regularly enters into transactions (chosen by the enterprise) at the time in which the financial statement is prepared. Foreign exchange differences are recorded in the financial income or expenses and presented in the income statement.

2 . Cash and cash equivalents

a. Cash

Cash includes: cash on hand, cash in bank under current account and cash in transit.

b. Cash equivalents

Cash equivalents are short term investments for a period not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value from the date of purchase to the date of financial statements.

c. Other currencies convert

Transactions in currencies other than Vietnam dong must be recorded in original currency and converted into Vietnam dong. Overdraft is recorded as a bank loan.

At the reporting date, the company is requested to revalue the balance of foreign currencies and monetary gold as bellows:

- The balance of foreign currencies: using buying price quoted by commercial bank which is trading with the company at the reporting date;

- The monetary gold: re-evaluated according to the buying prices on the domestic market at the time in which the financial statement is prepared. The buying prices on the domestic market are prices announced by the State bank. In case the State bank does not announce gold buying-prices, the buying-prices announced by enterprise entitled to trade in gold as prescribed shall be chosen.

3 . Financial investment

Financial investment is the outside investments with purpose to use capital reasonably and improve efficiency of business operations such as investments in subsidiaries, joint ventures, cooperation, investment in securities and other financial investments ...

For the preparation of financial statements, the financial investment must be classified as bellows:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.

- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

31/12/2024
CÔNG TY
TNNH
CH VỤ TƯ V
CHÍNH KẾ T
Ả KIỂM TỐ
PHÍA NAM
- T.P.HỒ

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

3 . Financial investment (continued)

+ Held to maturity investments

These investments do not reflect bonds and debt instruments which are held for trading purpose. Held to maturity investments include term deposits (maturity over than 3 months), treasury bills, promissory notes, bonds, preference shares which the issuer is required to re-buy them in a certain time and held to maturity loans to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Provision for decline in value of held to maturity investment: If the provision of held to maturity investment are not created under statutory regulations, the Company has to assess the recovery. In the case, there are reliable evidences showing a part or all of the investments may not be recoverable, the losses have recorded in financial expenses in the period. The provision shall be additionally created or reverted at the reporting time. In case, the loss can not be determined reliably, investments are not decreased and the recovery of the investments are recorded in the Notes to the Separate Financial Statements.

+ Investments in subsidiaries, joint ventures and associates

Investments in subsidiaries and associates are stated at original cost. Distributions from accumulated net profits from subsidiaries and associates arising after the date of acquisition are recognized in the financial income. Other distributions (except net profits) are considered a recovery of investments and are deducted to the cost of the investment.

The Company applies accounting regulations on jointly controlled operations and jointly controlled assets as on normal business activities. In which:

- Monitoring incomes, expenses of joint ventures separately and allocated to parties of joint ventures;
- Monitoring contributed assets, contributed capital, liabilities separately in the joint ventures arising from operating joint venture.

Expenses directly related to investment activities in joint ventures and associates have been recorded as financial expense in the period.

- Provision for investment losses in other units: losses of subsidiaries, joint ventures, associates have led to loss of capital or provision of investors by declining value of investments .The provision is created or reverted at the reporting date for each investment and are recorded in financial expenses in the period.

+ Investment in equity of other entities

Investment in equity of other entities are the investments in equity instruments of other entities but the Company does not control or influence significantly to the invested entities.

4 . Trade and other receivables

All receivables must be recorded detail by aging, by each client and in original currency if any and others details depending on the management request of the company.

Real exchange rate upon recording receivables: Is exchange rates of purchase of commercial banks where enterprises expect to conduct transactions at the time of incurred transactions;

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

4. Trade and other receivables (continued)

At the reporting date, the company revaluates the receivables which have balance in foreign currency (except for advance to suppliers; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the buying price quoted by commercial bank which is trading with the company at the reporting date.

- *Provisions for bad debts*: The bad debts are make provision at the balance sheet date. The provision or reversal is made at the reporting date and is recorded as management expense of the fiscal year. For the long-term bad debts in many years, the company tried to collect but cannot and there is evidence that the client has insolvency, the company may sell these long-term bad debts to debt collection company or write off (according to regulations and charter of the company).

5. Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Cost of inventories are determined in accordance with method: weighted average.

Inventories are recorded in line with perpetual method.

- *Provisions for decline in value of inventories*: In the end of accounting year, if inventories do recover enough at its historical value not because of damage, obsolescence, reduction of selling price. In this case, the provision for inventories is recognized. The provision for decline in inventories is the difference between the historical value of inventories and its net realizable value.

Tangible and intangible fixed assets, finance lease fixed assets and investment properties

Fixed assets are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Depreciation is provided on a straight-line basis. The useful life are estimated as follows:

Buildings, plants	10 - 50 years
Machinery, equipment	05 - 25 years
Transportation equipment, transmitters	06 - 10 years
Office equipment and furniture	05 years
Land use rights indefinitely	Excluding depreciation

Investment properties are stated at cost. Investment properties are depreciated like other fixed assets of the Company, except for the case of investment real estate waiting for price increase, depreciation is not applied but the value of losses due to value decrease.

6. Business cooperation contract

BCC means a cooperation contract between two or more ventures in order to carry out specific business activities, but it does not require establishment of a new legal entity. In any cases, when receiving money or assets from other entities in the BCC, they should be recorded to liabilities, not be recorded to owner's equity. BCC in the forms as follows:

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

6 . Business cooperation contract (continued)

- BCC in the form of jointly controlled assets;
- BCC in the form of jointly controlled operations;
- BCC in the form of shares of post-tax profits.

7 . Prepaid expenses

The calculation and allocation to expense to each accounting period based on the nature, level of each prepaid expense to determine the allocation method properly and consistently.

Prepaid expense is recorded separately: incurred, allocated amount to its cost center and carried amount.

Prepaid expense is classified as follows:

- Prepaid expense related to purchase or service less than 12 months or 01 normal production period, from incurred date, are recorded as short - term.
- Prepaid expense related to purchase or service over than 12 months or 01 normal production period, from incurred date, are recorded as long - term.

8 . Trade and other payables

All payables must be recorded detail by aging, by each client and in original currency if any and others details depending on the management request of the company.

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.
- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

For transactions in foreign currencies during the period, the exchange rate is the selling exchange rate of the commercial bank where the Company intends to transact at the time of the transaction.

At the reporting date, the Company revaluates the payables which have balance in foreign currency (except for advance from clients; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the buying price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

9 . Loans and finance lease liabilities

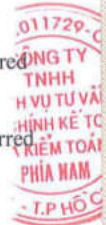
Loans in the form of issuance of bond or preference share with preferential terms required the issuer to repurchase at a certain time in the future shall not be reflected on this item.

Loans, debts should be monitored in detail for each entity, each contract and each type of loan assets. The financial lease liabilities are stated at present value of minimum lease payment or the fair value of the lease assets.

At the reporting date, the Company revaluates the loans and finance lease liabilities which have balance in foreign currency at the selling price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

10 . Borrowings and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recognized into financial expenses, except in case where the borrowings cost directly attribute to the acquisition or work in progress is calculated to value of assets (capitalized), when all the conditions are in accordance with VAS no. 16 "Borrowing costs".



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

10 . Borrowings and capitalization of borrowing costs (continued)

The difference between the amount of provision for payables established in the previous accounting period that has not yet been fully used and the amount of provision for payables established in the reporting period shall be reversed and recorded as a decrease in production and business expenses in the period minus the difference. The larger of the provision payable for construction works warranty is reversed into other income during the year.

11 . Unearned revenues

Unrealized revenues include: rental prepayment of customer, interest prepayment of borrower or debt instrument, the difference price on installment payment; corresponding to turnover of goods, services or discounts to customers in traditional client program.

The balance of the unearned revenue in foreign currency at the end of the fiscal year: if there is not reliable evidence lead to refund this amount, foreign exchange rate difference are not evaluated at the reporting date.

12 . Capital

- *Contributed capital, capital surplus, conversion options on convertible bonds, other capital*

Capital contribution is stated at actually contributed capital of owners and recorded by each individual, organization.

When capital of the investment license is determined in foreign currency, the determination of the investors shall be based on the actual amount of foreign currencies which they contribute.

Contributed capital in assets must be recorded in revaluation of assets which share holders approved. Intangible assets such as brand, trademark, trade name, right of exploitation, development projects ... shall only be recorded as capital if relevant law allows.

For joint-stock company, contributed capital of the shareholders is recorded according to actual price of stock issuance, but it is reflected in two separate items:

- Contributions from owners are recorded at par value of the shares;
- Capital surplus is recognized by the greater than or less than difference between the actual price of issue of shares and par value.

In addition, the capital surplus was also recorded at the difference higher or lower between the actual price of stock issuance and the par value of shares as treasury shares.

- *Undistributed post-tax profits*

Undistributed earnings is the profit of business operations after add (+) or deduction (-) regulated items due to applying a change in accounting retrospectively or to make a retrospective restatement to correct materiality in previous year.

Profit distribution must be complied with the current financial policies.

Parent Company distribute profit to owners which shall not exceed the undistributed post-tax profits on the separate financial statements, including the impact of any gain recognized from the transaction by cheap purchase. In case undistributed post-tax profits in the separate financial statements is higher than its financial statements of the parent company, the parent company make distribution after transferring profits from subsidiary companies to the parent companies.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

12 . Capital (continued)

Profit distribution should take account of non-monetary items in undistributed post-tax profits that may affect cash flows and the dividend payment ability of the Company.

13 . Revenues

- Revenue from sale of goods

Revenue from sale of goods should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;

- Revenue from sale of goods

- The Company retains neither continuing managerial involvement as a neither owner nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured;

- The economic benefits associated with the transaction of goods sold have flown or will flow to the Company;
- The costs incurred or to be incurred in respect of The transaction of goods sold can be measured reliably.

- Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The completed service delivery task is determined by the method of evaluation of completed work.

- Financial income

Financial income includes interest, gain on exchange rate difference, dividends... and other income of financial activities.

For interest earned from loans, deferred payment, installment payment: income is recognized when earned and original loans, principal receivables are not classified as overdue that need provision. Dividend is recognized when the right to receive dividend is established.

- Turnovers of construction contract

Revenue from construction contracts are recognized in one of the two following cases:

- The construction contract defines that the contractor shall be entitled to payment basing on the progress: when the result of construction contract are estimated reliably, turnover from the construction contract is recorded proportionally to part of finished volume which was determined by contractors at the reporting time;
- The construction contract defines that the contractor shall be entitled to payment basing on finished volume: when the result of construction contract are estimated reliably, turnover from the construction contract is recorded proportionally to part of finished volume which was approved by customer.

When the result of the construction contract can not be estimated reliably, turnover from the construction contract recognized corresponding to the incurred costs that the reimbursement is relatively certain.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

13 . Revenues (continued)

- Other income

Other income includes income from other activities: disposal of asset; penalty receipt, compensation, collection of bad debt which was write off, unknown payables, gift in cash or non cash form...

14 . Revenue deductions

The decrease adjustment of revenue shall be as follows:

- The decrease adjustment of revenue in the incurring period if revenue deductions incurred in the same period of consumption of products, goods and services;
- The decrease adjustment of revenue as follows if revenue deductions incurred in the continues period of consumption of products, goods and services:

+ Record a decrease in revenue on the current separate financial statements if the revenue deductions incurred before reporting date;

+ Record a decrease in revenue on the continues separate financial statements if the revenue deductions incurred after reporting date;

Trade discount is the discount for customers whom bought large quantity of goods.

Sales rebate is the deduction to the buyer because products, goods are bad, degraded or improper as prescribed in contract.

Sales return are reflected the value of the products, goods which customer returns due to causes such as violations of economic contracts, bad, degraded , wrong category or improper goods.

15 . Costs of goods sold

Cost of goods sold includes cost of finished goods, trade goods, services, property, construction unit sold in the production period and expense related to real estate activities...

Damaged or lost value is allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any).

For the used material over the normal production capacity, labor and general production cost is not allowed to record to production cost but allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any), even these finished goods are not sold.

16 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of: expense or loss related to financial investment; lending and borrowing expense; expense related to investment to joint venture, associates; loss from share transfer; provision of share decrease or investment; loss on trading foreign currency, ...

17 . Selling and general administration expenses

Selling expense is recorded in the period of selling finished goods, trade goods and providing services.

Administrative expense reflects the general expense of the company, including: labor cost; social and health insurance, unemployment fund, union cost of management employee; office material expense, tools, depreciation of assets using for management; land rental, business licence tax; bad debt provision; outsourcing expense and other cash expenses...

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

18 . Current and deferred income tax expense

Current income tax expense is calculated basing on taxable profit and income tax rate applied in the current year.

Corporate income tax from solar power projects is preferentially under the investment policy decision No. 3511 / QĐ-UBND of the People's Committee of An Giang province dated November 23, 2017.

Deferred income tax expense is the corporate income tax will be paid in future resulted from:

- Record of deferred tax payable during the year;
- Revert of deferred tax assets was recorded in previous years.

19 . Relevant parties

The party is considered as related party if one party has capacity to control or has significant impact to other party in the decision of financial and operation activities. All parties are recognized as related parties if having the same control or significant impact.

In the review of related parties, nature of the relationship is considered more than legal form.

20 . Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subjects to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

21 . Financial instruments

a. Financial assets

According to the Circular No. 210, the Company classify financial assets as below:

- Financial assets which are classified at fair value through the Income Statement are the financial assets held for trading or are classified at fair value group the result of the Income statement at the initial recognition;
- Held-to-maturity investments are the non-derivative financial assets, including fixed or with determined payments, and fixed maturity which the company has to be willing and able to hold till maturity date;
- Loans and receivables are the non-derivative financial assets, including fixed or with determined payments, and non-listed in an listed market;
- Financial assets available for sale are the non-derivative financial assets which are determined as available for sale or not classified in any of the other categories. These assets are measured at fair value through the Income statement, including held-to-maturity investment, loans and receivables.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

21 . Financial instruments (continued)

The classification of financial assets depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at the initial recognition.

The financial assets of the Company include cash and short-term deposits, accounts receivable, other receivables, loans and listed and non-listed financial instruments.

These financial assets are recognized at the acquisition date and not recognized at the date of sale. All financial assets are recognized initially at cost plus directly attributable transaction costs.

b. Financial liabilities and owner's equity instruments

Financial Instruments are classified as Financial Liabilities or owner's equity instruments at the initial recognition and accordingly with its nature and definition.

According to the Circular No. 210, the Company classify financial liabilities as below:

- Financial liabilities which are recognized at fair value through the Income Statement are financial liabilities held for trading or classified at fair value group through the result of the Income Statement at the initial recognition;
- Other financial liabilities are determined by amortized cost is determined by the value of the initial recognition of financial liabilities minus the repayment of principal, plus or minus the cumulative allocation the actual interest rate method, the difference between the initial recognition value and maturity value, subtract deductions (directly or through the use of a backup account) by reducing the value or by irrevocable.

The classification of financial liabilities depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at initial recognition.

The financial liabilities of the company include account payables, other payables, borrowings and debts.

The classification of financial liabilities depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at the initial recognition.

Owner's equity instruments: A contract demonstrates the remaining value of company's assets after deducting all obligations.

Offsetting of financial instruments: Financial assets and financial liabilities are offset with each other and the net amount presented in the Balance Sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognised amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

V . NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

01 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
Cash on hand	6,500,200,327	5,099,114,936
- VND	6,500,200,327	5,099,114,936
Cash in banks	24,607,748,991	35,434,450,645
Cash equivalents	167,121,887,038	96,082,355,143
- Term deposits (VND)	167,121,887,038	96,082,355,143
- Held to maturity investments		
Total	198,229,836,356	136,615,920,724

30/11/2024
CÔNG TY
TNHH
KHU VU TU V
HÌNH KẾ T
À KIỂM TOA
PHIA NAM
- T.P.HỒ C

SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Separate Financial statements

For the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

02. FINANCIAL INVESTMENTS

a) Trading securities

b) Held to maturity investments

- b1) Short-term held to maturity investments
- Term deposits
- b2) Long-term held to maturity investments
- Bonds (*)

Total

Name	Amount	Unit Price	Total	Reference IR	Issue Date	Expire Date
VietNiam Joint Stock Commercial Bank	300,000	100,000	30,000,000,000	1.3%/year	20/07/2023	20/07/2033

c) Investments in equity of other entities

Investments in subsidiaries

- + Dung Thinh Phat Sai Gon JSC (*)
- + Dong Thap Tourist JSC (*)

+ Financial Investment & International Media Corporation

(**)

- + Nhut Hong JSC (*)
- + Sao Mai Solar Co.,Ltd (*)
- + Sao Mai Super Feed Co.,Ltd (*)
- + An Giang Tourimex JSC

+ International Development and Investment Corporation

(I.D.1)

- + Travel Investment and Seafood Development Corporation
- + Long An Europlast Solar Power JSC (*)
- + Maiky Japan Ecology Co.,Ltd (**)

Investments in equity of other entities

- + Dong Thap Football JSC (*)

Total

	Historical cost		Closing balance		Provision	Historical cost		Opening balance	
	Book Value	Fair value	Book Value	Fair value		Book Value	Fair value		
	257,582,355,143	257,582,355,143	257,582,355,143	257,582,355,143		96,073,338,159	96,073,338,159	96,073,338,159	96,073,338,159
	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000		30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000		126,073,338,159	126,073,338,159	126,073,338,159	126,073,338,159
	287,582,355,143	287,582,355,143	287,582,355,143	287,582,355,143		2,275,021,715,311	2,275,021,715,311	1,380,356,192,700	(3,494,310,076)
	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000		68,391,109,800	68,391,109,800		
	68,391,109,800	68,391,109,800	68,391,109,800	68,391,109,800		11,510,000,000	11,510,000,000		(3,494,310,076)
	167,991,740,000	167,991,740,000	167,991,740,000	167,991,740,000		20,000,000,000	20,000,000,000		
	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000		400,000,000,000	400,000,000,000		
	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000		159,230,701,599	159,230,701,599		
	159,230,701,599	159,230,701,599	159,230,701,599	159,230,701,599		997,398,163,912	997,398,163,912	1,364,365,442,700	
	997,398,163,912	997,398,163,912	997,398,163,912	997,398,163,912		15,000,000,000	15,000,000,000	15,990,750,000	
	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000		402,500,000,000	402,500,000,000		
	402,500,000,000	402,500,000,000	402,500,000,000	402,500,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000		(2,000,000,000)
	8,670,000,000	8,670,000,000	8,670,000,000	8,670,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000		(2,000,000,000)
	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	(2,000,000,000)
	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000		2,277,021,715,311	2,277,021,715,311	1,380,356,192,700	(5,494,310,076)
	2,274,181,715,311	2,274,181,715,311	2,274,181,715,311	2,274,181,715,311					

Notes: (**): On January 31, 2024, Sao Mai Group Corporation completed its divestment from this Financial Investment & International Media Corporation according to the Minutes of the Board of Directors' meeting No. 03/2024/BB-ASM dated January 23, 2024. On June 27, 2024, the Company's subsidiary, Sao Mai Solar Co.,Ltd, completed its divestment from LT Construction Investment Limited Company, accordingly, this indirect subsidiary is not a subsidiary of the Company.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

02 . FINANCIAL INVESTMENTS (continued)**c) Investments in equity of other entities (continued)****Notes:**

(*) Because the shares of these companies have not been listed on stock markets, the fair value of such investment in these companies have not been evaluated for disclosure in the Note to the consolidated financial statements in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Summary of operation of subsidiaries; joint ventures and associates:**- Subsidiaries company:**

Name	Ratio of benefit	Ratio of voting power	Profits after enterprise income tax	Undistributed earnings
1. Dung Thinh Phat Sai Gon Joint Stock Company	66.00%	66.00%	(8,798,223)	83,782,136
2. Dong Thap Tourist Joint Stock Company	86.76%	86.76%	1,912,012,161	4,960,011,431
3. An Giang Tourimex Joint Stock Company	71.82%	71.82%	6,711,303,432	9,726,625,786
Company	60.00%	60.00%	20,290,312,781	168,186,492,884
5. Sao Mai Super Feed Co.,Ltd	100.00%	100.00%	112,289,336,353	207,941,964,594
6. Sao Mai Solar Co.,Ltd	100.00%	100.00%	5,853,474,981	44,887,885,209
7. International Development and Investment Corporation (I.D.I)	51.23%	51.23%	72,676,467,900	201,971,424,074
8. Travel Investment and Seafood Development Corporation	43.95%	82.67%	58,876,691,423	151,854,378,563
9. Long An Europlast Solar Power JSC	76.67%	76.67%	87,787,046,826	237,436,532,529
10. Vinh An Investment Company Dak Nong	49.94%	97.50%	(47,308,545)	(609,712,453)
11. Maiki Japan Ecology Co.,Ltd	51.00%	51.00%	124,985,579	10,261,116

Major transactions between the enterprise and its subsidiaries; joint ventures and associates:

See note VIII.03

03 . TRADE RECEIVABLES**a) Short-term trade receivables****Other parties**

+ SATRA Thai Son JSC

+ Electricity Power Trading Company

+ Clean Aquatic Product Seafood Export Corporation

+ The other client

Related parties

+ International Development and Investment Corporation (I.D.I)

b) Long-term trade receivables**Total**

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
a) Short-term trade receivables	136,964,674,389	111,082,182,349
Other parties	136,807,729,987	111,082,182,349
+ SATRA Thai Son JSC	6,851,211,068	6,851,211,068
+ Electricity Power Trading Company	56,822,024,812	49,338,090,302
+ Clean Aquatic Product Seafood Export Corporation	6,543,338,851	
+ The other client	66,591,155,256	54,892,880,979
Related parties	156,944,402	
+ International Development and Investment Corporation (I.D.I)	156,944,402	
b) Long-term trade receivables		
Total	136,964,674,389	111,082,182,349

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

03 . TRADE RECEIVABLES (*)

Notes (*) Note to present additional information about receivables from customers by main business division:

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
Short-term trade receivables	136,964,674,389	111,082,182,349
Receivables from real estate transfer	49,288,409,186	45,841,955,028
Receivables from production and trade	28,340,836,599	9,814,081,565
Receivable from solar power supply	56,822,024,812	49,338,090,302
Receivable from tourism, restaurant and hotel services	2,513,403,792	5,772,173,454
Others		315,882,000
Long-term trade receivables		
Total	136,964,674,389	111,082,182,349

c) Trade receivables from relevant entities : See note VIII.03

04 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS**a) Short - term****Other parties**

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
a) Short - term	1,533,335,284,398	1,146,272,503,719
Other parties	1,532,851,919,398	1,146,272,503,719
+ Vistar Corporation	74,153,508,915	57,717,750,410
+ Tan Chau residential area clearance board	275,925,249,700	255,547,112,700
+ Land Clearance Project Management Board (BK4 Compensation)	149,807,611,000	149,807,611,000
+ Land Clearance Project Management Board (Lam Son - Sao Vang - Tho Xuan Project)	22,452,693,000	16,803,682,000
+ Land Clearance Project Council Trieu Son district (Minh Son urban area, Giat)	11,444,933,968	4,106,650,968
+ Others	999,067,922,815	662,289,696,641
Related parties	483,365,000	
+ An Giang Tourimex Joint Stock Company	400,000,000	
+ International Development and Investment Corporation (I.D.I)	83,365,000	

b) Long - term

Total	1,533,335,284,398	1,146,272,503,719
--------------	--------------------------	--------------------------

Note (*) The note presents additional information on prepayments to suppliers by main business segment:

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
Short - term	1,533,335,284,398	1,146,272,503,719
Real estate transfer	1,283,137,186,981	891,112,138,091
Construction works	114,648,903,911	70,160,914,629
Production and trade	7,106	31,590,000
Solar power supply	249,840,000	
Tourism, restaurant and hotel services	300,940,880	96,329,912
Others payables	134,998,405,520	184,871,531,087
Long - term		
Total	1,533,335,284,398	1,146,272,503,719

Notes (*): This item is presented in addition to the beginning and end of year information to provide additional information for the presentation of the Notes to the financial statements.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

05 . LOAN RECEIVABLES	Closing balance	Opening balance
a) Short-term loan receivables		7,500,000,000
+ Sao Mai Solar Co.,Ltd		7,500,000,000
b) Long-term loan receivables	104,200,000,000	107,700,000,000
Related parties	104,200,000,000	107,700,000,000
+ An Giang Tourimex JSC	82,300,000,000	74,600,000,000
+ Nhut Hong Joint Stock Company	21,900,000,000	33,100,000,000
Total	104,200,000,000	107,700,000,000

Notes: Details of loans receivables as of December 31, 2024 are as follows:

c) Loan receivables from relevant entities :

Lender	Contract	Term	Relationship	Purpose
+ An Giang Tourimex JSC	1207.HĐCV/2021	Over 12 months	Subsidiary	Additional investment capital in projects
+ Nhut Hong Joint Stock Company	01.2023HĐCVV/2023	Over 12 months	Subsidiary	Additional capital

06 . OTHER RECEIVABLES	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
a) Other short-term receivables	188,090,529,052		174,217,200,058	
Advances	169,859,282,553		151,871,744,303	
- Bui Thi Ngoc Linh	28,753,397,000		11,141,417,000	
- Le Van Ba	19,511,827,000		18,991,827,000	
- Other employees	121,594,058,553		121,738,500,303	
Other receivables	18,231,246,499		22,345,455,755	
+ Other parties	7,889,357,499		14,953,566,755	
+ Related parties	10,341,889,000		7,391,889,000	
+ Dung Thinh Phat Sai Gon JSC	365,000,000		315,000,000	
+ Vinh An Investment Company Dak Nong	9,976,889,000		7,076,889,000	
b) Other long-term receivables	12,523,594,250		12,010,000,000	
Deposits	12,523,594,250		12,010,000,000	
Total	200,614,123,302		186,227,200,058	

c) Other receivables from relevant entities : See note VIII.03

07 . BAD DEBTS

1. The total value of receivables, loans which are overdue or not yet overdue but difficult to recover

	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Recoverable value	Historical cost	Recoverable value
- Trade receivables, Other receivables	9,791,211,068		9,791,211,068	
+Satra Thai Son JSC	6,851,211,068		6,851,211,068	
+ Quang Huy BK Mechatronics Co., Ltd.	2,900,000,000		2,900,000,000	
+ Quatron Steel JSC	40,000,000		40,000,000	
Total	9,791,211,068		9,791,211,068	

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

08 . INVENTORIES	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods in transit				
- Raw materials	1,697,540,248		3,130,938,627	
- Tools and supplies	12,468,662,865			
- Work in progress	1,176,229,976,643		1,108,013,778,337	
- Real estate goods	1,275,358,174,109		1,277,564,513,145	
- Goods other	23,988,962,785		2,184,056,155	
Total	2,489,743,316,650		2,390,893,286,264	

Note:

- Value of unused or degraded inventories which are unsold at the end of fiscal year: None
- Value of inventories put up as collateral to ensure liabilities at the end of fiscal year: 567,712,347,669 VND

09 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS	Closing balance	Opening balance
a) Long-term work in progress		
b) Long-term construction in progress	508,127,681,338	189,516,800,700
Purchase	17,988,430,972	5,758,883,653
Construction in progress	490,139,250,366	183,757,917,047
- GTGT BK3		1,147,923,083
- Hoa Binh residential area		1,653,591,160
- My Tho urban area		882,034,099
- Solar power plant - Tinh Bien An Giang	55,992,877,500	55,992,877,500
- Lam Son Residential Area Gold Star		6,904,811,700
- Solar Project In Ea H'Leo District - Dak Lak	174,000,000	174,000,000
- Tan Chau Residential Area - An Giang		34,315,727,108
- Sao Mai Residential Area Binh Khanh 4		1,000,000,000
- Sao Mai Tay Khanh New Urban Area 4+5 My Hoa area		1,000,000,000
- Sao Mai New Urban Area, Minh Son Commune & Trieu Son Town, Trieu Son District		48,293,491,853
- Tho Xuan Resort Thanh Hoa Lamori Resort & Spa (KINGLE)	429,680,781,098	28,488,829,637
- Office - Dak Nong Branch	1,328,064,636	1,328,064,636
- Others	2,963,527,132	2,576,566,271
Total	508,127,681,338	189,516,800,700

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT
Year 2024

Unit: VND

Items	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Office equipment	Others	Total
I. Historical cost						
1. Opening balance	875,179,865,714	2,551,791,169,103	63,755,390,436	5,674,969,042		3,496,401,394,295
2. Increase	170,780,681,474	2,530,611,148	105,000,000	177,804,731		173,594,097,353
- Purchase in this period		2,530,611,148	105,000,000	177,804,731		2,813,415,879
- Finished construction investment	170,780,681,474					170,780,681,474
- Purchase of financial lease fixed assets						
- Other increases						
3. Decrease						
- Liquidating, disposing						
4. Closing balance	1,045,960,547,188	2,554,321,780,251	63,860,390,436	5,852,773,773		3,669,995,491,648
II. Accumulated depreciation						
1. Opening balance	127,228,024,672	412,434,249,945	28,804,122,712	4,494,769,624		572,961,166,953
2. Increase	50,941,148,472	105,994,203,112	5,108,026,435	454,000,986		162,497,379,005
- Depreciation for this period	50,941,148,472	105,994,203,112	5,108,026,435	454,000,986		162,497,379,005
- Purchase of financial lease fixed assets						
- Other increases						
3. Decrease						
- Liquidating, disposing						
4. Closing balance	178,169,173,144	518,428,453,057	33,912,149,147	4,948,770,610		735,458,545,958
III. Net book value						
1. Opening balance	747,951,841,042	2,139,356,919,158	34,951,267,724	1,180,199,418		2,923,440,227,342
2. Closing balance	867,791,374,044	2,035,893,327,194	29,948,241,289	904,003,163		2,934,536,945,690

- Ending net book value of tangible fixed assets put up as collateral for loans: 2,898,567,151,179 VND

- Historical cost of fully depreciated tangible fixed assets at the end of the fiscal year: 28,250,539,992 VND

- Historical cost of fixed assets at the end of the fiscal year awaiting disposal: 0 VND

- Future contracts of purchase or sale of great value tangible fixed assets: none



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Item	Land use rights	Copyrights	Patents, inventions	Computer software	Other assets	Total	Unit: VND
11. INCREASE OR DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS							
I. Historical cost							
1. Opening balance	221,858,474,830			53,515,000		221,911,989,830	
2. Increase				882,850,200		882,850,200	
- Purchase in this period				882,850,200		882,850,200	
- Other increases							
3. Decrease							
- Liquidating, disposing							
- Transferring into investment properties							
- Other decreases							
4. Closing balance	221,858,474,830			936,365,200		222,794,840,030	
II. Accumulated depreciation							
1. Opening balance				3,002,787		3,002,787	
2. Increase				47,400,015		47,400,015	
- Depreciation for this period				47,400,015		47,400,015	
- Other increases							
3. Decrease							
- Liquidating, disposing							
- Other decreases							
4. Closing balance				50,402,802		50,402,802	
III. Net book value							
1. Opening balance	221,858,474,830			50,512,213		221,908,987,043	
2. Closing balance	221,858,474,830			885,962,398		222,744,437,228	
- Ending net book value of intangible fixed assets put up as collateral for loans: 211,814,868,830 VND.							
- Historical cost of intangible fixed assets at the end of the fiscal year awaiting disposal: 0 VND							



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

12. INCREASE OR DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS

Investment properties for lease	Opening balance	Increase	Decrease	Closing balance
Historical cost	251,862,415,228	37,171,750,041	12,868,905,277	276,165,259,992
- Land use rights	87,634,581,863		12,868,905,277	74,765,676,586
- Housing	164,227,833,365	37,171,750,041		201,399,583,406
Accumulated depreciation	62,344,313,070	5,918,269,814	2,843,740,035	65,418,842,849
- Housing	62,344,313,070	5,918,269,814	2,843,740,035	65,418,842,849
Net book value	189,518,102,158			210,746,417,143
- Land use rights	87,634,581,863			74,765,676,586
- Housing	101,883,520,295			135,980,740,557
- Ending net book value of investment properties put up as collateral for loans: 193,407,315,889 VND				
- Historical cost of fully depreciated fixed asset held for lease or capital appreciation: 0 VND				

13. PREPAID EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
a) Short-term prepaid expenses	7,548,835,337	123,345,787
Solar fire insurance An Hao	269,030,304	
The cost of advertising the welcome gate, the street of lights to celebrate the New Year in An Giang province	85,113,362	
Dispatched tools and supplies	1,078,922,099	123,345,787
Others	6,115,769,572	
b) Long-term prepaid expenses	549,929,650,462	549,629,044,023
Cost of land rent solar power plant Tinh Bien (*)	456,745,764,905	467,378,089,286
Officers and staff attending school	4,319,774,512	8,258,425,196
Cost of land rent Sa Dec (*)	47,049,616,091	48,160,812,674
Land rent for Sao Mai Binh Khanh market 5	3,602,789,236	3,694,263,721
Dispatched tools and supplies	7,275,416,123	2,647,813,937
Cost of repairing office	1,542,370,571	1,707,960,167
Advertising costs, print calendar, staff uniforms	29,393,919,024	17,781,679,042
Total	557,478,485,799	549,752,389,810

Note: Ending net book value of prepaid expenses properties put up as collateral for loans: 507,398,170,232 VND

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

14. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

a) Short-term borrowings

	Closing balance		Recoverable value	Incur		Decrease	Opening balance	
	Value	Recoverable value		Value	Recoverable value		Value	Recoverable value
Short-term borrowings-VND	1,146,883,889,520	1,146,883,889,520	2,590,256,915,777	3,088,245,073,939	1,644,872,047,682	1,644,872,047,682	1,644,872,047,682	1,644,872,047,682
Other parties	1,130,023,889,520	1,130,023,889,520	2,473,926,915,777	2,923,845,073,939	1,579,942,047,682	1,579,942,047,682	1,579,942,047,682	1,579,942,047,682
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Cuu Long Delta	73,015,555,000	73,015,555,000	552,721,572,091	960,954,626,501	481,248,609,410	481,248,609,410	481,248,609,410	481,248,609,410
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)	243,002,675,269	243,002,675,269	641,630,268,069	694,369,626,306	295,742,033,506	295,742,033,506	295,742,033,506	295,742,033,506
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)	19,840,495,000	19,840,495,000	405,831,986,532	510,989,966,209	124,998,474,677	124,998,474,677	124,998,474,677	124,998,474,677
Asia Commercial Joint Stock Bank - An Giang Branch (ACB)	38,412,938,574	38,412,938,574	104,185,208,079	124,353,339,342	58,581,069,837	58,581,069,837	58,581,069,837	58,581,069,837
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam (VCB) - Kien Giang Branch			28,222,689,782	42,130,093,984	13,907,404,202	13,907,404,202	13,907,404,202	13,907,404,202
Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank (PGBank) - An Giang Branch	35,243,550,000	35,243,550,000	192,507,201,887	307,205,895,747	149,942,243,860	149,942,243,860	149,942,243,860	149,942,243,860
Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank (PGBank) - Ha Noi Branch	11,780,000,000	11,780,000,000	11,780,000,000					
Others	708,728,675,677	708,728,675,677	537,047,989,337	283,841,525,850	455,522,212,190	455,522,212,190	455,522,212,190	455,522,212,190
Related parties	16,860,000,000	16,860,000,000	116,330,000,000	164,400,000,000	64,930,000,000	64,930,000,000	64,930,000,000	64,930,000,000
Sao Mai Super Feed Co.,Ltd			63,070,000,000	126,000,000,000	62,930,000,000	62,930,000,000	62,930,000,000	62,930,000,000
Dong Thap Tourist Joint Stock Company				2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Maiky Japan Ecology Co.,Ltd	16,860,000,000	16,860,000,000	17,260,000,000	400,000,000				
Sao Mai Sotar Co.,Ltd			36,000,000,000	36,000,000,000				
Short-term borrowings-USD	398,595,600,000	398,595,600,000	398,595,600,000	398,595,600,000	311,758,000,000	311,758,000,000	311,758,000,000	311,758,000,000
First Commercial Bank - HCM City Branch	398,595,600,000	398,595,600,000	398,595,600,000	398,595,600,000	311,758,000,000	311,758,000,000	311,758,000,000	311,758,000,000
Long-term debt due - VND	295,934,000,000	295,934,000,000	295,934,000,000	311,758,000,000	25,850,000,000	25,850,000,000	25,850,000,000	25,850,000,000
Other parties	295,934,000,000	295,934,000,000	295,934,000,000	311,758,000,000	25,850,000,000	25,850,000,000	25,850,000,000	25,850,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Eastern Ha Noi Branch								



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

14 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

Long-term debt due - VND (Continued)	Closing balance		Incur		Opening balance	
	Value	Recoverable value	Increase	Decrease	Value	Recoverable value
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Dong Thap Branch</i>	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	227,000,000,000	227,000,000,000	227,000,000,000
<i>- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - CN An Giang</i>	11,934,000,000	11,934,000,000	11,934,000,000			
<i>Others</i>				58,908,000,000	58,908,000,000	58,908,000,000
Related parties						
Total	1,841,413,489,520	1,841,413,489,520	3,284,786,515,777	3,400,003,073,939	1,956,630,047,682	1,956,630,047,682
b) Long-term borrowings						
<i>Over 1 year to 5 years</i>						
<i>Other parties</i>						
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Eastern Ha Noi Branch</i>	5,156,577,286,005	5,156,577,286,005	5,421,234,370,980	3,777,074,123,000	3,512,417,038,025	3,512,417,038,025
<i>Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank - Ha Noi Branch</i>	3,562,577,286,005	3,562,577,286,005	5,421,234,370,980	3,493,074,123,000	1,634,417,038,025	1,634,417,038,025
<i>Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank - An Giang Branch</i>	3,471,947,286,005	3,471,947,286,005	3,874,164,370,980	1,496,644,123,000	1,094,427,038,025	1,094,427,038,025
<i>- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - An Giang Branch</i>			31,000,000,000	373,547,500,000	342,547,500,000	342,547,500,000
<i>First Commercial Bank - HCM City Branch</i>	188,220,000,000	188,220,000,000	200,000,000,000	11,780,000,000		
<i>Others</i>	387,939,450,000	387,939,450,000	423,183,000,000	35,243,550,000		
	274,456,673,853	274,456,673,853	286,390,673,853	11,934,000,000		
	1,594,382,400,000	1,594,382,400,000	1,992,978,000,000	398,505,600,000		
	1,026,948,762,152	1,026,948,762,152	940,612,697,127	665,543,473,000	751,879,538,025	751,879,538,025

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

14 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

b) Long-term borrowings (continued)
 Over 1 year to 5 years (continued)

	Closing balance		Incur		Opening balance	
	Value	Recoverable value	Increase	Decrease	Value	Recoverable value
<i>Related parties</i>	90,630,000,000	90,630,000,000	1,547,070,000,000	1,996,430,000,000	539,990,000,000	539,990,000,000
<i>Travel Investment & Seafood Development Corporation</i>			26,700,000,000	199,700,000,000	173,000,000,000	173,000,000,000
<i>Financial Investment & International Media Corporation</i>	4,630,000,000	4,630,000,000	10,330,000,000	16,200,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000
<i>Dong Thap Tourist JSC</i>				7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
<i>Long An Europlast Solar Power Joint Stock Company</i>	86,000,000,000	86,000,000,000	276,340,000,000	255,630,000,000	65,290,000,000	65,290,000,000
<i>International Development and Investment Corporation (I.D.I)</i>			1,233,700,000,000	1,517,900,000,000	284,200,000,000	284,200,000,000
Over 5 years	1,594,000,000,000	1,594,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	1,878,000,000,000	1,878,000,000,000
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Dong Thap Branch</i>	1,594,000,000,000	1,594,000,000,000		284,000,000,000	1,878,000,000,000	1,878,000,000,000
Total	5,156,577,286,005	5,156,577,286,005	5,421,234,370,980	3,777,074,123,000	3,512,417,038,025	3,512,417,038,025

c) Total finance lease liabilities paid: None



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of borrowings as at the end of the fiscal year 2024 as follows:

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		VND		VND					
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - An Giang Branch	ANG.DN.2662.240624	85,000,000,000		38,412,938,574		6	According to each debt contract	Serve production and business	Fixed assets and saving deposit
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (HDBank) - Cui Long Delta Branch	001/2024/54897/HDTD	400,000,000,000		73,015,555,000		12	According to each debt contract	Serve production and business	Real estates and Mortgage
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank) - An Giang Branch	266/2024/HDTD/AGG	400,000,000,000		243,002,675,269		6	According to each debt contract	Additional capital for Aquatic feed business and feed materials	Real estates + Mortgage + shares
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) - An Giang Branch	BCLC-2880-01	665,000,000,000		286,390,673,853		84	According to each debt contract	Payment of land use fees + construction investment costs at Minh Son Urban Area, Trieu Son Town, Thanh Hoa	Real estates and saving deposit
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - An Giang Branch	BCLC-3226-01	400,000,000,000		19,840,495,000		12	According to each debt contract	Supplement working capital for production and business + Issue domestic L/C Upas	Real estates + shares + saving deposit
Maiky Japan Ecology Co.,Ltd	CR07/24-0001			16,860,000,000		11	7%	Serve production and business	Mortgage
Others	According to each debt contract			708,728,675,677		12	According to each debt contract	Serve production and business	Mortgage
First Commercial Bank HCM City Branch (USD)	FIRST-12.11.24	80,000,000		1,992,978,000,000		60	According to each debt contract	Serve production and business	L/C Guarantee
Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank - Ha Noi Branch	686.0604.2023/DN	200,000,000,000		200,000,000,000		108	According to each debt contract	Payment for compensation of investment costs of the project "Sao Mai Thanh Hoa Resort" in Tho Lam commune, Tho Xuan district, Thanh Hoa	Real estate

SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Separate Financial statements
For the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT
Year 2024

Unit: VND

Details of borrowings as at the end of the fiscal year 2024 as follows:

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)	Outstanding balance	Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		VND	VND				
Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank - An Giang Branch	540.0436A/HDDTD	395,000,000,000	395,000,000,000	84	According to each debt contract	Loan to compensate for the project "Sao Mai Lam Son - Sao Vang New Urban Area"	Real estates + real estates formed from the project
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - An Giang Branch	540.0436B.2024/HDDTD-DN/PGBANK	150,000,000,000	28,183,000,000	84	According to each debt contract	Loan to compensate for the project "Sao Mai Lam Son - Sao Vang New Urban Area"	Real estates + real estates formed from the project
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Dong Thap Branch	161/2023 HDVCVDADT/NHCT720-Tap doan Sao Mai	1,027,000,000,000	807,000,000,000	70	According to each debt contract	Phase 1,2 solar power project	Assets formed from the project
	162/2023 -01161/2023 - HDVCVDADT/NHCT720-Tap doan Sao Mai	1,139,000,000,000	1,071,000,000,000	109	According to each debt contract	Phase 1,2 solar power project	Assets formed from the project
Long An Europlast Solar Power Joint Stock Company	1001/HDDVV/2024		86,000,000,000	22	According to each debt contract, pay the principal at the end of the term.	Serve production and business	Mortgage
Financial Investment & International Media Corporation	001/2021		4,630,000,000	22	According to each debt contract, pay the principal at the end of the term.	Serve production and business	Mortgage
Others	According to each debt contract		1,026,948,762,152	22	According to each contract, pay the principal at the end of the period	Serve production and business	Mortgage
	Total		6,997,990,775,525				



SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Separate Financial statements

For the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Recoverable value	Value	Recoverable value
15. TRADE PAYABLE				
a) Short-term trade payables	129,019,170,859	129,019,170,859	153,294,682,009	153,294,682,009
Other parties	128,073,601,444	128,073,601,444	153,294,682,009	153,294,682,009
+ Trang An Corp			12,654,607,500	12,654,607,500
+ Sing Viet Song Doc Company Limited	9,702,488,800	9,702,488,800	5,951,963,500	5,951,963,500
+ Truong Thinh Construction Investment And Trading Joint Stock Company	11,014,599,459	11,014,599,459	8,526,877,551	8,526,877,551
+ Khai Anh Import Export Trading Co., Ltd - Binh Thuan			61,400,000,000	61,400,000,000
+ Truong Thang Company Limited	1,721,504,600	1,721,504,600	1,721,859,580	1,721,859,580
+ Sterling And Wilson Private Limited Company	24,876,982,503	24,876,982,503	24,876,982,503	24,876,982,503
+ Others	80,758,026,082	80,758,026,082	38,162,391,375	38,162,391,375
Related parties	945,569,415	945,569,415		
+ An Giang Tourimex Joint Stock Company	945,569,415	945,569,415		
b) Long-term trade payables				
Total	129,019,170,859	129,019,170,859	153,294,682,009	153,294,682,009
a) Short-term trade payables	129,019,170,859	129,019,170,859	153,294,682,009	153,294,682,009
Payable from real estate transfer	25,761,993,529	25,761,993,529	280,303,000	280,303,000
Payable from construction	61,986,213,375	61,986,213,375	61,271,155,733	61,271,155,733
Payable from production and trade	34,275,968,800	34,275,968,800	90,146,387,928	90,146,387,928
Payable from travel services, restaurants and hotels	2,626,484,779	2,626,484,779	1,410,460,937	1,410,460,937
Others	4,368,510,376	4,368,510,376	186,374,411	186,374,411
b) Long-term trade payables				
Total	129,019,170,859	129,019,170,859	153,294,682,009	153,294,682,009
c) Overdue debts : None				
d) Trade payables to relevant entities: See note VIII.03				



SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Separate Financial statements

For the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

16 . ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Recoverable value	Value	Recoverable value
a) Short - term (*)	29,927,365,559	29,927,365,559	250,940,197,141	250,940,197,141
Other parties	29,444,000,559	29,444,000,559	250,940,197,141	250,940,197,141
+ Sao Mai Ben Tre Construction And Investment Joint Stock Company	5,900,000,000	5,900,000,000		
+ Net Zero Carbon Jsc	1,325,402,712	1,325,402,712	1,767,204,483	1,767,204,483
+ Others	22,218,597,847	22,218,597,847	249,172,992,658	249,172,992,658
Related parties	483,365,000	483,365,000		
International Development and Investment Corporation (I.D.I)	83,365,000	83,365,000		
An Giang Tourimex Joint Stock Company	400,000,000	400,000,000		
b) Long - term				
Total	29,927,365,559	29,927,365,559	250,940,197,141	250,940,197,141

Additional notes present information on prepayments by major business segment:

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Recoverable value	Value	Recoverable value
a) Short - term	29,927,365,559	29,927,365,559	250,940,197,141	250,940,197,141
Real estate transfer	21,505,398,200	21,505,398,200	42,656,631,423	42,656,631,423
Production and trade	22,100,000	22,100,000	193,507,618,337	193,507,618,337
Solar power supply	1,325,402,712	1,325,402,712	1,767,204,483	1,767,204,483
Tourism, restaurant and hotel services	6,980,267,647	6,980,267,647	12,844,862,898	12,844,862,898
Others payables	94,197,000	94,197,000	163,880,000	163,880,000
b) Long - term				
Total	29,927,365,559	29,927,365,559	250,940,197,141	250,940,197,141

Notes: (*) This item is presented in addition to the beginning and end of year information to provide additional information for the presentation of the Notes to the financial statements.



SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Separate Financial statements

For the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

17. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	<i>Closing balance</i>	<i>Payables in year</i>	<i>Paid in year</i>	<i>Opening balance</i>
a) Payables				
Value added tax	8,408,386,975	19,067,373,442	50,500,251,539	39,841,265,072
Corporate income tax	5,193,350,887	6,390,876,683	11,639,743,472	10,424,211,848
Personal income tax	1,982,856,935	6,940,978,685	7,170,786,410	2,212,664,660
Land & housing tax, land rental charges	69,346,178,000	17,365,875,919	365,601,207,347	417,581,509,428
Other taxes		111,916,803	111,916,803	
Total	84,930,772,797	49,877,021,532	435,023,905,571	470,059,651,008
b) Receivables				
Personal income tax	2,319,698,623	162,777,458		2,156,921,165
Total	2,319,698,623	162,777,458		2,156,921,165

Note:

The Company's tax settlements are subject to examination by the Tax Authority. Because the application of tax laws and regulation to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the consolidated financial statements could be changed at a later date upon final determination by the Tax Authority.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

18 . ACCRUED EXPENSES

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
a) Short-term accrued expenses	40,363,363,899	33,609,002,180
Advance deduction of cost of construction of feed factory		1,064,226,955
Advance deduction of interest	19,703,754,476	4,666,640,928
Advance deduction of site clearance costs for Xuan Think & Tho Dan residential areas	20,286,347,508	20,286,347,508
Depreciation in advance of the hostels that employees have collected	244,022,868	6,878,691,096
Twelfth-floor Building office		713,095,693
Others	129,239,047	
b) Long-term accrued expenses		
Total	40,363,363,899	33,609,002,180

19 . OTHER PAYABLES

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
a) Short-term other payables	21,869,080,355	16,001,091,308
Trade union fund	195,450,200	112,883,795
Dividends	2,693,434,150	2,693,434,150
Vo Duc Thao	3,022,942,659	3,016,081,994
Others	15,957,253,346	10,178,691,369
b) Long-term other payables	21,869,080,355	16,001,091,308

c) Overdue debts: none

20 . UNEARNED REVENUES

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
a) Short-term unearned revenues		2,962,272,779
Revenues from traditional client programs		2,962,272,779
b) Long-term unearned revenues		
Total		2,962,272,779
c) Non-performance of contract with clients : None		

SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Separate Financial statements

For the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT
Year 2024

Unit: VND

21 . OWNER'S EQUITY

1. Change in owner's equity

	Contributed capital	Capital surplus	Development and investment funds	Other funds	Undistributed profit after tax	Total
For the financial year ending December 31, 2023						
On January 1, 2023	3,365,267,520,000	45,056,200,000	94,099,684,648	4,971,647,795	499,180,232,743	4,008,575,285,186
Increase in capital in the previous period						
Profit in the previous period					120,796,333,431	120,796,333,431
Increase fund from profit			8,000,000,000			8,000,000,000
Decrease in capital in the previous period						
Distribution funds from profit					(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Dividends						
Other decrease						
On December 31, 2023	3,365,267,520,000	45,056,200,000	102,099,684,648	4,971,647,795	609,976,566,174	4,127,371,618,617
For the financial year ending December 31, 2024						
On January 1, 2024	3,365,267,520,000	45,056,200,000	102,099,684,648	4,971,647,795	609,976,566,174	4,127,371,618,617
Increase in capital in the current period						
Profit in the current period						
Increase fund from profit (*)					190,330,236,648	190,330,236,648
Other increases			8,000,000,000			8,000,000,000
Distribution funds from profit (*)					(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Dividends (*)	336,514,980,000				(336,514,980,000)	
Appropriate funds						
Other decrease						
On December 31, 2024	3,701,782,500,000	45,056,200,000	110,099,684,648	4,971,647,795	453,791,822,822	4,315,701,855,265

Notes:

(*) According to Resolution No. 01NQ-ĐHĐCĐ/2024 dated April 21, 2024, the General Meeting of Shareholders approved the plan for profit distribution, stock dividend payment in 2022 and 2023 and allocation of Company funds..

01172
CÔNG TY
H VU TH
HÌNH K
KIỂM T
PHIA N
T.P.V

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

21 . 2. Details of contributed capital	<u>Closing balance</u>	%	<u>Opening balance</u>	%
Parent company				
Other entities	3,701,782,500,000	100.00%	3,365,267,520,000	100.00%
Total	3,701,782,500,000	100.00%	3,365,267,520,000	100.00%

21 . 3. Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
- Owner's invested capital		
+ At the beginning of period	3,365,267,520,000	3,365,267,520,000
+ Increase in the period	336,514,980,000	
+ Decrease in the period		
+ At period end	3,701,782,500,000	3,365,267,520,000
- Dividends or distributed profits	336,514,980,000	

21 . 4. Shares

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares authorised to be issued	370,178,250	336,526,752
Number of shares sold out to the public	370,178,250	336,526,752
- Ordinary share	370,178,250	336,526,752
- Preferred share		
Number of repurchased shares		
- Ordinary share		
- Preferred share		
Number of shares outstanding	370,178,250	336,526,752
- Ordinary share	370,178,250	336,526,752
- Preferred share		
Par value of shares outstanding: 10,000 VND/share		

21 . 5. Funding sources

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
- Funding sources granted during this period	110,099,684,648	102,099,684,648
- Non-business expenses		
- Closing remaining funding sources	4,971,647,795	4,971,647,795

22 . OFF-BALANCE SHEET ACCOUNTS

Foreign currency	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
- USD	7,223.78	7,649.86
- JPY	5.00	5.00



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

VI . NOTES TO SEPARATE INCOME STATEMENT

01 . REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
a) Revenues		
Revenues from trading	51,098,297,000	52,929,530,652
Revenues from real estate	26,769,017,237	140,259,109,841
Revenue from service providers	38,051,439,478	24,396,201,582
Revenue from construction contracts		18,197,787,022
Revenues from trading	942,371,912,964	102,080,629,112
Revenue from fish feed	1,092,766,855,800	1,901,262,402,500
Revenues from solar power	610,748,862,957	572,538,010,129
Total	2,761,806,385,436	2,811,663,670,838

b) Revenues from relevant entities : See Notes VIII.03

02 . REVENUE DEDUCTIONS

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Sales returns	395,969,409	12,636,157,088
Total	395,969,409	12,636,157,088

03 . COST OF GOODS SOLD

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Revenues from trading	47,816,320,000	51,227,479,100
Revenues from real estate	17,766,608,098	80,026,606,321
Revenue from service providers	26,274,467,875	27,707,770,404
Revenue from construction contracts		17,831,424,457
Revenues from trading	939,166,683,246	100,738,300,000
Revenue from fish feed	1,088,100,426,057	1,893,725,215,665
Revenues from solar power	165,994,583,525	152,940,560,307
Total	2,285,119,088,801	2,324,197,356,254

04 . FINANCIAL INCOME

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Deposit interest, loan money	19,606,423,581	26,605,255,699
Dividends, profits earned	189,943,933,708	66,000,000,000
Interest from sale of investments		
Foreign exchange gains	35,879,009	24,160,678
Interests of sale under deferred payment or payment discounts	3,812,649,460	7,962,992,511
Others		300,000
Total	213,398,885,758	100,592,708,888

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

05 . FINANCIAL EXPENSES

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest expenses	333,151,486,395	330,828,581,764
Payment discounts or interests of sale under deferred payment	83,465,000	126,337,800
Provision		987,880,119
Reversal of provision	(3,494,310,076)	(2,041,159,633)
Foreign exchange losses	9,205,439,682	2,257
Total	338,946,081,001	329,901,642,307

06 . SELLING EXPENSES AND GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
06 . 1. Selling expenses		
Labor costs and staff costs	664,381,002	1,415,615,001
Others	14,968,194,497	14,118,828,765
Total	15,632,575,499	15,534,443,766

06 . 2. General administration expenses

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Costs of materials, package		
Costs of tools, supplies	5,111,780,018	4,749,671,483
Labor costs and staff costs	37,908,764,623	34,932,809,102
Depreciation	8,432,138,403	8,107,512,094
Tax, duties, fees	18,255,245	1,485,117,717
External services	39,836,672,147	37,431,712,652
Others	25,453,018,871	14,338,667,918
Total	116,760,629,307	101,045,490,966

07 . OTHER INCOME

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Proceeds from disposals of fixed assets		346,689,203
Penalties	286,427,000	2,077,484,000
Others	2,114,696,931	2,080,528,638
Total	2,401,123,931	4,504,701,841

08 . OTHER EXPENSES

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Disposal of fixed assets		
Penalties	21,435,417,001	843,383,637
Others	2,577,514,948	166,569,957
Total	24,012,931,949	1,009,953,594

5011729
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TỐ
PHÍA NAM

L - T.P.H.C

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

09 . PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY ELEMENT

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Packing material costs	925,258,650,169	2,194,346,387,632
Labor costs and staff costs	71,789,991,519	74,472,840,527
Depreciation	165,864,396,378	156,699,958,343
External services	397,295,664,507	333,910,939,121
Others	26,129,549,636	36,458,325,173
Total	<u>1,586,338,252,209</u>	<u>2,795,888,450,796</u>

10 . CURRENT ENTERPRISE INCOME TAX EXPENSE

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Tax expenses in respect of the current period taxable profit	6,408,882,511	11,639,704,161
Adjustment of tax expenses in the previous periods to the current period		
Total	<u>6,408,882,511</u>	<u>11,639,704,161</u>

VII . NOTES TO SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

1. Non-monetary transactions affecting cash flows statement in the future: None

2. Cash and cash equivalents held by the Company without use: None

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
3. Proceeds from borrowings during the year		
- Proceeds from ordinary contracts	7,389,626,936,757	7,532,313,995,054
4. Payments on principal during the fiscal year		
- Payments from ordinary contracts	5,869,576,046,939	7,069,246,926,648

VIII . OTHER INFORMATION

01 . Potential debts, commitments and other financial information: none

02 . Events occurring after the end of fiscal year:

The Board of Management of the Company confirms that there have been no material events occurring after 31 December 2024 up to the date of the preparation of these separate financial statements that have not been reviewed for adjustment or disclosure in the separate financial statements.

03 . Relevant entity information

a. Transactions with key management members and related parties

Key management members and related parties include: members of management board, members of board of directors, and their intimate family members.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

- Income of the Board of Management and Directors are as follows:

Name	Position	Current year	Previous year
Total Remuneration of the Board of Directors		874,615,000	824,800,000
Le Van Thanh	Chairman	360,000,000	225,600,000
Le Thi Nguyet Thu	Former Chairman		134,400,000
Nguyen Van Hung	Vice Chairman	214,615,000	120,000,000
Le Thanh Thuan	Member		44,800,000
Nguyen Thi Hong Loan	Member	300,000,000	300,000,000
Total salary of the Board of Management		5,972,600,000	6,501,291,125
Le Tuan Anh	Executive President	1,115,080,000	897,880,400
Le Thanh Thuan	Former Executive President		1,162,742,500
Le Van Thanh	Executive Vice President	924,500,000	766,812,500
Le Xuan Que	Executive Vice President	899,850,000	933,526,000
Truong Vinh Thanh	Executive Vice President	671,910,000	661,093,400
Le Thi Phuong	Executive Vice President	672,710,000	661,643,400
Le Nguyen Hoang Duy	Executive Vice President	676,150,000	519,513,600
Truong Cong Khanh	Financial Director	568,300,000	492,390,100
Ngo Thi To Ngan	Chief Accountant	444,100,000	405,689,225

b. Transaction of other relevant entity

Related party	Relationship
+ Dung Thinh Phat Sai Gon JSC	Subsidiary
+ Dong Thap Tourist JSC	Subsidiary
+ An Giang Tourimex JSC	Subsidiary
+ Nhut Hong JSC	Subsidiary
+ Sao Mai Super Feed Co.,Ltd	Subsidiary
+ Sao Mai Solar Co.,Ltd	Subsidiary
+ International Development and Investment Corporation (I.D.I)	Subsidiary
+ Travel Investment & Seafood Development Corporation	Subsidiary
+ Maiky Japan Ecology Co.,Ltd	Subsidiary
+ Long An Europlast Solar Power Joint Stock Company	Subsidiary
+ Vinh An Investment Company Dak Nong	Subsidiary
+ Dong Thap Football JSC (*)	Other long-term investments

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

- The significant transactions between the Company and related parties during this period are as follows:

Related party	Transaction content	Current year	Previous year
+ International Development and Investment Corporation (I.D.I) (Subsidiary)			
	1. Sales during the year:	903,924,069	107,445,558,000
	- Land use right transfer Lap Vo		106,725,558,000
	- Rent land	661,666,667	720,000,000
	- Hotels, restaurants	242,257,402	
	2. Purchases during the year	48,293,720,000	51,712,579,100
	- Buying fish fillet	47,816,320,000	51,227,479,100
	- Entrusted export (fish fillet)	477,400,000	485,100,000
	3. Loan	978,000,000,000	537,600,000,000
	- Loan	885,500,000,000	537,600,000,000
	- Pay the temporary loan	92,500,000,000	
	4. Pay for the year	1,304,628,597,000	580,341,707,055
	- Interest	42,428,597,000	35,841,707,055
	- Pay the loan	1,169,700,000,000	544,500,000,000
	- Pay the temporary loan	92,500,000,000	
	5. Others	52,283,691,268	53,193,427,852
	- Entrusted export of pangasius	51,127,390,700	52,929,530,652
	- Collect freight	1,156,300,568	263,897,200
+ An Giang Tourimex JSC (Subsidiary)			
	1. Sales during the year:	6,605,325,678	2,962,510,783
	- Restaurant, hotel services, tours...	6,605,325,678	2,962,510,783
	2. Lending money	47,200,000,000	45,200,000,000
	- Lending money	47,200,000,000	45,200,000,000
	3. Received within the year	46,529,718,000	25,006,175,123
	- Interest	39,500,000,000	19,500,000,000
	- Loan	7,029,718,000	5,506,175,123



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

03 . Relevant entity information (continued)

- The significant transactions between the Company and related parties during this period are as follows:
(continued)

Related party	Transaction content	Current year	Previous year
+ Dong Thap Tourist JSC (Subsidiary)			
	1. Sales during the year:	1,400,885,381	
	- Restaurant, hotel services, air ticket	1,030,885,381	
	- Asset for lease	370,000,000	
	2. Purchases during the year	1,150,148,961	1,132,311,040
	- Restaurants, hotels, airplane tickets	1,150,148,961	1,132,311,040
	3. Received within the year	1,200,000,000	7,500,000,000
	- Borrowings	1,200,000,000	7,500,000,000
	- Collects loan	9,000,000,000	
	- Collects interest from loan	38,663,000	
	- Collect temporary loan	3,000,000,000	
	4. Pay for the year	4,613,424,000	447,810,000
	- Pay the borrowings	1,200,000,000	
	- Interest form borrowings	413,424,000	447,810,000
	- Pay the temporary loan	3,000,000,000	
+ Financial Investment & International Media Corporation (Subsidiary until 23/01/2024)			
	1. Selling in year		3,112,000,000
	- Restaurant, hotel services		1,000,000,000
	- Office for lease		2,112,000,000
	2. Received within the year		3,900,000,000
	- Borrowings		3,900,000,000
	3. Pay for the year	500,000,000	1,553,033,333
	- Pay the borrowings	500,000,000	1,000,000,000
	- Pay the interest		553,033,333
+ Sao Mai Super Feed Co.,Ltd (Subsidiary)			
	1. Sales during the year:	5,800,000	25,572,496,091
	- Rental Property		876,000,000
	- Purchase materials		18,896,896,091
	- Disposal asset		5,799,600,000
	- Restaurants, hotels	5,800,000	
	2. Loan	223,070,000,000	206,500,000,000
	- Collect dividend	160,000,000,000	20,000,000,000
	- Loan	63,070,000,000	186,500,000,000
	3. Pay for the year	137,275,036,000	465,376,991,448
	- Loan	126,000,000,000	437,986,666,667
	- Interest	11,275,036,000	27,390,324,781



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

03 . Relevant entity information (continued)

- The significant transactions between the Company and related parties during this period are as follows:
(continued)

Related party	Transaction content	Current year	Previous year
+ Nhut Hong JSC (Subsidiary)			
	1. Sales during the year:	4,352,794,200	24,285,659,025
	- Construction of Ca Mau residential area		20,017,565,725
	- Real estate brokerage fees	3,692,794,200	3,333,093,300
	- Office for lease	660,000,000	935,000,000
	2. Received within the year	56,631,396,285	36,565,270,000
	- Loan receivable	15,600,000,000	33,900,000,000
	- Collects loan	26,800,000,000	800,000,000
	- Collects interest from loan	2,636,021,000	1,865,270,000
	- Collect temporary loan	11,595,375,285	
	3. Pay for the year	11,595,375,285	
	- Temporary loan	11,595,375,285	
+ Long An Europlast Solar Power JSC (Subsidiary)			
	1. Loan	117,500,000,000	82,660,000,000
	- Loan	117,500,000,000	82,660,000,000
	2. Received within the year	23,000,000,000	46,000,000,000
	- Collecting dividends	23,000,000,000	46,000,000,000
	3. Pay for the year	105,557,308,000	73,858,163,000
	- Interest	8,767,308,000	4,358,163,000
	- Borrowings	96,790,000,000	69,500,000,000
+ Sao Mai Solar Co.,Ltd (Subsidiary)			
	1. Sales during the year:	17,988,081,480	12,020,557,520
	- Solar power plant operation monitoring and management	17,988,081,480	12,020,557,520
	- Buy supplies		
	2. Received within the year	44,918,151,000	1,500,000,000
	- Borrowings	36,000,000,000	1,500,000,000
	- Collects loan	7,500,000,000	
	- Collects interest from loan	418,151,000	
	- Collect temporary loan	1,000,000,000	

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

03 . Relevant entity information (continued)

- The significant transactions between the Company and related parties during this period are as follows:
(continued)

Related party	Transaction content	Current year	Previous year
+ Sao Mai Solar Co.,Ltd (Subsidiary)			
	3. Pay for the year	38,512,493,000	11,354,466,000
	- Interest	1,512,493,000	854,466,000
	- Pay the borrowings	36,000,000,000	10,500,000,000
	- Temporary loan	1,000,000,000	
+ Travel Investment and Seafood Development Corporation (Subsidiary)			
	1. Loan	26,700,000,000	214,700,000,000
	- Loan	26,700,000,000	214,700,000,000
	2. Received within the year	46,000,000,000	
	- Collects temporary loan	46,000,000,000	
	2. Pay for the year	259,542,543,000	95,192,484,000
	- Loan	199,700,000,000	85,000,000,000
	- Interest	13,842,543,000	10,192,484,000
	- Pay temporary loan	46,000,000,000	
+ Maiky Japan Ecology Co.,Ltd (Subsidiary)			
	1. Borrowings	17,260,000,000	
	- Borrowings	17,260,000,000	
	2. Received within the year	954,434,000	
	- Pay the borrowings	400,000,000	
	- Interest from borrowing	554,434,000	
+ Dung Think Phat Sai Gon Joint Stock Company			
	1. Pay for the year	50,000,000	
	- Temporary loan	50,000,000	
+ Vinh An Investment Company Dak Nong (Subsidiary)			
	1. Pay for the year	2,900,000,000	
	- Temporary loan	2,900,000,000	

The debt situation between the Company and related parties are as follows:

TRADE RECEIVABLES

Related party	Transaction content	Closing balance	Opening balance
+ International Development and Investment Corporation (I.D.I)			
	- Restaurants, hotel services	156,944,402	

TRADE PAYABLES

Related party	Transaction content	Closing balance	Opening balance
+ An Giang Tourimex Joint Stock Company			
	- Restaurants, hotel services	945,569,415	



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

ADVANCES FROM CUSTOMERS

<u>Related party</u>	<u>Transaction content</u>	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
+ International Development and Investment Corporation (I.D.I)			
	- Restaurants, hotel services	83,365,000	
+ An Giang Tourimex Joint Stock Company (Subsidiary)			
	- Restaurants, hotel services	400,000,000	

OTHER RECEIVABLES

<u>Related party</u>	<u>Transaction content</u>	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
+ Dung Thinh Phat Sai Gon JSC			
	- Borrow money	365,000,000	315,000,000
+ Vinh An Investment Company Dak Nong			
	- Borrow money	9,976,889,000	7,076,889,000

LOAN RECEIVABLES SHORT TERM, LONG TERM

<u>Related party</u>	<u>Transaction content</u>	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
+ International Development and Investment Corporation (I.D.I)			
	- Long - term loan	82,300,000,000	74,600,000,000
+ Nhut Hong JSC			
	- Long - term loan	21,900,000,000	33,100,000,000
+ Sao Mai Solar Co.,Ltd			
	- Short - term loan		7,500,000,000

SHORT TERM, LONG TERM BORROWINGS

+ Financial Investment & International Media Corporation (Subsidiary until 23/01/2024)			
	- Long - term loan		10,500,000,000
+ International Development and Investment Corporation (I.D.I) (Subsidiary)			
	- Long - term loan		284,200,000,000
+ Dong Thap Tourist JSC			
	- Short - term loan		2,000,000,000
	- Long - term loan		7,000,000,000
+ Sao Mai Super Feed Co.,Ltd			
	- Long - term loan		62,930,000,000
+ Travel Investment and Seafood Development Corporation			
	- Long - term loan		173,000,000,000
+ Long An Europlast Solar Power JSC (Subsidiary)			
	- Long - term loan	86,000,000,000	65,290,000,000
+ Maiky Japan Ecology Co.,Ltd			
	- Short - term loan	16,860,000,000	

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT
 Year 2024

Unit: VND

04 . Segment reporting

a. The geographical segment

The Company is organized to manage and account in different areas as follows:

- Information on financial performance, fixed assets, other non-current assets and values of non-cash expenses of geographical segments of the Company is as follows:

	Current year			Total
	An Giang	Dong Thap	Others	
Net external sales	1,569,130,431,974	1,100,111,757,400	92,168,226,653	2,761,410,416,027
Net inter-segment sales				-
Total net sales	1,569,130,431,974	1,100,111,757,400	92,168,226,653	2,761,410,416,027
Cost of goods sold	1,116,458,843,396	1,089,283,428,500	79,376,816,905	2,285,119,088,801
Segment financial performance	452,671,588,578	10,828,328,900	12,791,409,748	476,291,327,226
Expenses not attributable to segments				(132,393,204,806)
Operating profit				343,898,122,420
Financial income				213,398,885,758
Financial expense				(338,946,081,001)
Other income				2,401,123,931
Other expenses				(24,012,931,949)
Current enterprise income tax expense				(6,408,882,511)
Deferred enterprise income tax expense				
Profits after enterprise income tax				190,330,236,648
Total expenses on acquisition of fixed assets and other non-current assets.				166,883,915,957
Total depreciation and allocation of long-term prepayments.				168,463,048,834



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT
Year 2024

	Previous year			Total
	An Giang	Dong Thap	Others	
Net external sales	685,048,294,243	2,019,057,368,584	94,921,850,923	2,799,027,513,750
Net inter-segment sales	-	-	-	-
Total net sales	685,048,294,243	2,019,057,368,584	94,921,850,923	2,799,027,513,750
Cost of goods sold	263,704,602,644	1,984,021,957,647	76,470,795,963	3,176,100,049,505
Segment financial performance	421,343,691,599	35,035,410,937	18,451,054,960	474,830,157,496
Expenses not attributable to segments				(116,579,934,732)
Operating profit				358,250,222,764
Financial income				100,592,708,888
Financial expense				(329,901,642,307)
Other income				4,504,701,841
Other expenses				(1,009,953,594)
Current enterprise income tax expense				(11,639,704,161)
Deferred enterprise income tax expense				-
Profits after enterprise income tax				120,796,333,431
Total expenses on acquisition of fixed assets and other non-current assets.				208,679,862,013
Total depreciation and allocation of long-term prepayments.				156,699,958,343
- Assets and liabilities				
	Closing balance			Total
Segment assets	6,463,190,481,827	1,660,876,749,361	3,529,835,039,425	11,653,902,270,613
Assets not attributable to segments				
Total	6,463,190,481,827	1,660,876,749,361	3,529,835,039,425	11,653,902,270,613
Segment liabilities	211,175,259,695	9,181,591,126	119,852,789,002	340,209,639,823
Liabilities not attributable to segments				6,997,990,775,525
Total	211,175,259,695	9,181,591,126	119,852,789,002	7,338,200,415,348

Unit: VND



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT
Year 2024

	Opening balance			Total
	An Giang	Dong Thap	Others	Total
Segment assets	6,138,146,433,608	1,648,166,020,429	2,768,901,699,693	10,555,214,153,730
Assets not attributable to segments				
Total	6,138,146,433,608	1,648,166,020,429	2,768,901,699,693	10,555,214,153,730
Segment liabilities	634,603,080,661	9,538,974,202	314,653,394,543	958,795,449,406
Liabilities not attributable to segments				5,469,047,085,707
Total	634,603,080,661	9,538,974,202	314,653,394,543	6,427,842,535,113

Unit: VND

b. The business field segment

Item	Solar Power	Real Estate	Construction	Trading	Others	Total
Current year						
Net external sales	610,748,862,957	26,373,047,828	993,470,209,964	1,130,818,295,278	2,761,410,416,027	
Segment assets	4,021,489,298,234	4,390,708,053,476	143,309,330,295	1,325,540,035,728	1,772,855,552,880	11,653,902,270,613
Total expenses on acquisition of fixed assets and other non-current assets.						166,883,915,957
Previous year						
Net external sales	572,538,010,129	127,622,952,753	18,197,787,022	155,010,159,764	1,925,658,604,082	2,799,027,513,750
Segment assets	4,135,762,179,153	3,633,895,173,584	115,742,365,708	1,031,985,924,616	1,637,828,510,669	10,555,214,153,730
Total expenses on acquisition of fixed assets and other non-current assets.						208,679,862,013



SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Separate Financial statements

For the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT
*Year 2024**Unit: VND***05. Financial assets and financial liabilities**

	Book value		Recoverable value	
	Opening balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Value
Financial assets				
Cash and cash equivalents	198,229,836,356		136,615,920,724	136,615,920,724
Trade receivables	136,904,674,389	(9,791,211,068)	111,082,182,349	127,173,463,321
Prepayments to suppliers	1,533,335,284,398		1,146,272,503,719	1,533,335,284,398
Other receivables	200,614,123,302		186,227,200,058	200,614,123,302
Short-term financial investments	257,582,355,143		96,073,338,159	257,582,355,143
Long-term financial investments	2,304,181,715,311	(2,000,000,000)	2,307,021,715,311	2,302,181,715,311
Total	4,630,907,988,899	(11,791,211,068)	3,983,292,860,320	4,619,116,777,831
Financial liabilities				
Trade payables	129,019,170,859		153,294,682,009	129,019,170,859
Advances from customers	29,927,365,559		250,940,197,141	29,927,365,559
Borrowings and debts	6,997,990,775,525		5,469,047,085,707	6,997,990,775,525
Payables to employees	4,893,801,380		4,602,468,007	4,893,801,380
Other payables	21,869,080,355		16,001,091,308	21,869,080,355
Total	7,183,700,193,678	-	5,893,885,524,172	7,183,700,193,678

Fair value of the financial assets and liabilities of the Company are reflected at the values which can be converted in a current transaction among parties having adequate knowledge and expecting to involve in the transactions.

Company has applied the following methods and assumptions to estimate the fair value of financial assets and financial liabilities:

- Fair value of cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables held-to-maturity investments, borrowings, trade payables and other short-term payables are equal to their carrying values (already excluded estimation of doubtful debts) since these instruments have short-term periods.
- Fair value of available-for-sale financial assets which have been listed in the stock market is the transaction prices published as of the balance sheet date. The company has not conducted an official evaluation of unlisted available financial assets. However, the Board of Management assessed that the fair value of these financial assets was not significantly different from the book value.



SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

Separate Financial statements

For the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT
*Year 2024**Unit: VND***06 . Financial risk management****a. Credit risk**

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss.

The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks, foreign exchange transactions and other financial instruments.

- Trade receivables

The Company minimizes credit risk by dealing only with the customers that have good financial resources. Besides, the accountants follow up the account receivables regularly to speed up the recovery. Trade receivables of the Company are related to various entities and therefore the credit risk exposed from trade receivables is low.

- Cash in bank

Most of the Company's cash in bank is in the large and trusted banks in Vietnam. Credit risk to this balance at the bank is managed by the treasury department of the Company in accordance with Company policy. The Company does not realize any material credit risk to this cash in bank.

b. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that Company will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities.

The Board of General Directors is responsible for managing liquidity risk. The most major payables are secured by deposits, receivables and short-term assets. The Company did not perform a sensitive analysis on liquidity risks because concentration on liquid risks are low.

The Company's approach to control this risk: regularly following up the currency payment requests as well as estimated payment requests in the future to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effect of the changes in the cash flows to the Company.

The below table summarizes the maturity profile of the Company's financial liabilities based on contractual discounted payments:

Closing balance	< 1 year	01 - 05 years	> 5 years	Total
Trade payables	129,019,170,859			129,019,170,859
Advances from customers	29,927,365,559			29,927,365,559
Borrowings and debts	1,841,413,489,520	3,562,577,286,005	1,594,000,000,000	6,997,990,775,525
Other payables	21,869,080,355			21,869,080,355
Total	2,062,592,470,192	3,562,577,286,005	1,594,000,000,000	7,178,806,392,298

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

The Company believe that the concentration on liquidity risk of loan payment is low. The Company is able to pay the debts to due from cash flow from operating activities and proceeds from the financial assets to maturity.

c. Market risk

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in the market prices. The market risks include foreign currency risk, interest risk and material price risk.

The sensitivity analyses below are on the basis of net debt value, the ratio between debt at fixed interest rates and loans at floating interest rates unchanged.

- Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rate. Foreign currency risks of the Company are mainly related to the Company's operations (when revenue or expenses derived from foreign currencies have difference of the Company's functional currency).

At the reporting dates, the Company had the following net monetary asset (liability) position exposed to currency risk.

<i>Item</i>	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
Cash and cash equivalents	7,223.78	7,649.86
Net monetary assets/(liabilities)	7,223.78	7,649.86

Below is an analysis of the probable impacts on the Company's net profit after taking into account the current levels of exchange rates and historical volatility as well as future market expectations. . This analysis is based on the assumption that all other variables remain constant, especially interest rates, and ignore the effect of sales and borrowing forecasts.

	<i>Effect on profit before tax</i>	
	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
USD (2% strengthening)	3,648,153	3,684,173
USD (2% weakening)	(3,648,153)	(3,684,173)

- Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates.

The Company's interest rate risk relates to term deposits and loans at floating interest rates.

The Company controls the interest rate risk by analyzing the market situation on order to give best rate.

The Company did not perform a sensitive analysis on interest rate risk because changes in interest rates at the reporting date are not insignificant.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

d. Collaterals*- Collaterals to other entities*

In Notes to separate financial statements, the Company has collateral for loans, the book values as followings:

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
Term deposits	397,621,887,038	96,000,000,000
Held to Maturity	57,082,355,143	126,073,338,159
Inventories	567,712,347,669	197,719,631,528
Tangible fixed assets	2,898,567,151,179	2,881,258,131,611
Land use rights	719,213,039,062	519,233,169,681
Shares	997,398,163,912	987,505,849,954
Investment properties	193,407,315,889	156,631,859,219

- Collaterals from other entities

The Company has received no collaterals from other entities as of 31 December 2024 and January 1, 2024.

07. Going-concern assumption

No events had been caused to make serious doubts about the operating continuously and the Company does not intend and are forced to stop working, or significantly narrowed scale of operation.

08. Comparative figures

The comparative figures are those taken from the accounts for the fiscal year 2023, ended as at 31/12/2023 which were audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Company Limited (AASCS).

Long Xuyen, March 27, 2025

On behalf of the Board of Management

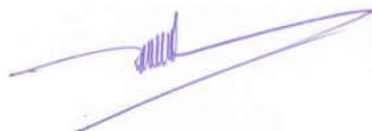
Prepared by

Chief Accountant

Executive Vice President



TRAN BAO DONG



NGO THI TO NGAN



LE THI PHUONG

SAO MAI GROUP CORPORATION

No: 0331/2025/ASM-PKT
(V/v: Explanation of the audited separate financial statements 2024)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

An Giang, March 31, 2025

To: - The State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Sao Mai Group Corporation (Stock Symbol: ASM) hereby explains the fluctuations in business performance reflected in the audited separate financial statements for 2024 as follows:

Unite: VND

Item	Separate financial statements 2024	Separate financial statements 2023	Difference	Rate of increase/Decrease (%)
Profits after enterprise income tax	190,330,236,648	120,796,333,431	69,533,903,217	57.56%

Explanation of the difference in business results between the audited 2024 Separate Financial Statements and the audited 2023 Separate Financial Statements:

Primary reasons for the differences:

Financial income increased by 112.14%, equivalent to VND 112,806,176,870, mainly in 2024 the Company received dividends from member companies.

This concludes the Sao Mai Group Corporation's explanation of the audited separate financial statements for 2024.

Sincerely,

Recipients:

- As above
- Archive: Clerical Department.



EXECUTIVE VICE PRESIDENT

LE THI PHUONG